



Làng Trẻ em SOS Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất cho
năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024



Công ty TNHH KPMG
Tầng 46, Keangnam Landmark 72,
Đường Phạm Hùng, Phường Yên Hòa,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Làng Trẻ em SOS Việt Nam
Tổ chức SOS-Kinderdorf International**

Ý kiến kiểm toán

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm bao gồm báo cáo tài sản, nợ phải trả và số dư nguồn hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, báo cáo thu nhập và chi phí hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất liên quan cho năm kết thúc cùng ngày của Làng Trẻ em SOS Việt Nam (“SOS Việt Nam”) và các thuyết minh bao gồm tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu và các thông tin thuyết minh khác (“báo cáo tài chính hợp nhất”) được trình bày từ trang 4 đến trang 46.

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất của Làng Trẻ em SOS Việt Nam cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được lập, trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với cơ sở kế toán và chính sách kế toán trình bày tại Thuyết minh số 2 của báo cáo tài chính hợp nhất.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Quốc tế (ISAs). Trách nhiệm của chúng tôi theo các chuẩn mực này được trình bày chi tiết tại mục *Trách nhiệm của kiểm toán viên trong việc kiểm toán báo cáo tài chính* dưới đây. Chúng tôi độc lập với Làng Trẻ em SOS Việt Nam theo các yêu cầu về đạo đức nghề nghiệp liên quan đến hoạt động kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất của chúng tôi tại Việt Nam, và chúng tôi đã hoàn thành các trách nhiệm khác về đạo đức nghề nghiệp theo các yêu cầu này. Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Vấn đề cần nhấn mạnh - Cơ sở kế toán và hạn chế sử dụng và phân phối

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 2 của báo cáo tài chính hợp nhất, trong đó mô tả cơ sở kế toán và các chính sách kế toán mà Làng Trẻ em SOS Việt Nam áp dụng. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập nhằm mục đích cung cấp thông tin và để Ban Giám đốc Làng Trẻ em SOS Việt Nam và Tổ chức SOS-Kinderdorf International sử dụng. Do đó, báo cáo tài chính có thể không phù hợp khi sử dụng cho mục đích khác. Báo cáo kiểm toán của chúng tôi chỉ dành cho Ban Giám đốc Làng Trẻ em SOS Việt Nam và Tổ chức SOS-Kinderdorf International và không được sử dụng bởi hoặc gửi cho các bên khác ngoài Ban Giám đốc Làng Trẻ em SOS Việt Nam và Tổ chức SOS-Kinderdorf International.

Chúng tôi không đưa ra ý kiến ngoại trừ liên quan đến vấn đề này.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Giám đốc Làng Trẻ em SOS Việt Nam chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với cơ sở kế toán và các chính sách kế toán nêu tại Thuyết minh số 2 của báo cáo tài chính hợp nhất, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc Làng Trẻ em SOS Việt Nam xác định là cần thiết để có thể lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không chứa đựng các sai sót trọng yếu, bất kể do gian lận hay sai sót.

Khi lập báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Giám đốc Làng Trẻ em SOS Việt Nam chịu trách nhiệm đánh giá khả năng hoạt động liên tục của Làng Trẻ em SOS Việt Nam, thuyết minh, khi thích hợp, các vấn đề liên quan đến khả năng hoạt động liên tục và sử dụng nguyên tắc hoạt động liên tục trừ khi Ban Giám đốc Làng Trẻ em SOS Việt Nam dự kiến sẽ ngừng hoạt động hoặc phải ngừng hoạt động vì không còn lựa chọn nào khác.

Trách nhiệm của kiểm toán viên trong việc kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất

Mục đích của chúng tôi là đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất, xét trên phương diện tổng thể, có còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn hay không, và phát hành báo cáo kiểm toán trong đó bao gồm ý kiến kiểm toán. Đảm bảo hợp lý là mức độ đảm bảo cao, tuy nhiên đó không phải là một sự đảm bảo chắc chắn rằng cuộc kiểm toán thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Quốc tế sẽ luôn phát hiện được sai sót trọng yếu khi nó tồn tại. Sai sót có thể phát sinh do gian lận hoặc nhầm lẫn và được coi là trọng yếu khi mỗi sai sót hoặc tổng thể các sai sót có thể ảnh hưởng đến quyết định kinh tế của người sử dụng báo cáo tài chính được đưa ra trên cơ sở báo cáo tài chính hợp nhất này.

Trong quá trình kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Quốc tế, chúng tôi thực hiện các xét đoán chuyên môn và duy trì thái độ hoài nghi nghề nghiệp trong suốt quá trình kiểm toán. Ngoài ra, chúng tôi còn thực hiện các công việc sau:

- Xác định và đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn, thiết kế và thực hiện các thủ tục kiểm toán phù hợp để xử lý các rủi ro đó, và thu thập đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán. Rủi ro không phát hiện được sai sót trọng yếu do gian lận luôn cao hơn trường hợp sai sót trọng yếu do nhầm lẫn, vì gian lận có thể liên quan đến các hành vi thông đồng, giả mạo, cố ý bỏ sót, trình bày sai lệch, hoặc lạm quyền trong kiểm soát nội bộ.

- Tìm hiểu về hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan đến cuộc kiểm toán nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán thích hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả kiểm soát nội bộ của Làng Trẻ em SOS Việt Nam.
- Đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán và các thuyết minh liên quan do Ban Giám đốc Làng Trẻ em SOS Việt Nam thực hiện.
- Kết luận về tính thích hợp của việc sử dụng nguyên tắc hoạt động liên tục của Ban Giám đốc Làng Trẻ em SOS Việt Nam và, dựa trên các bằng chứng kiểm toán thu được, kết luận về việc liệu có tồn tại yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan đến các sự kiện hoặc điều kiện có thể gây nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Làng Trẻ em SOS Việt Nam. Nếu chúng tôi kết luận có tồn tại yếu tố không chắc chắn trọng yếu, chúng tôi phải đưa ra lưu ý trong báo cáo kiểm toán về các thuyết minh liên quan trong báo cáo tài chính hợp nhất hoặc, nếu các thuyết minh đó không đầy đủ, đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ. Các kết luận của chúng tôi đều dựa trên các bằng chứng kiểm toán đã thu thập tính đến ngày lập báo cáo kiểm toán. Tuy nhiên, các sự kiện hoặc điều kiện trong tương lai có thể khiến cho Làng Trẻ em SOS Việt Nam ngừng hoạt động.

Chúng tôi thông báo với những người chịu trách nhiệm quản trị về, cùng với các vấn đề khác, phạm vi và thời gian kiểm toán dự kiến và những phát hiện kiểm toán quan trọng, bao gồm các khiếm khuyết lớn trong hệ thống kiểm soát nội bộ mà chúng tôi phát hiện trong quá trình kiểm toán.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 25-02-00059-25-7

Đoàn Thanh Toàn
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 3073-2024-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Việt Hòa
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 3062-2024-007-1

Hà Nội, ngày 28 tháng 11 năm 2025

Làng Trẻ em SOS Việt Nam

Báo cáo tài sản, nợ phải trả và số dư nguồn hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

	Thuyết minh	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
TÀI SẢN			
Tiền	3	271.796.693.930	250.912.705.025
Tiền mặt tại quỹ		100.292.063	106.672.980
Tiền gửi ngân hàng và tiền gửi có kỳ hạn		269.370.855.772	248.956.502.562
Tiền gửi Kho bạc Nhà nước		2.325.546.095	1.849.529.483
Các khoản phải thu	4	15.348.876.003	19.409.794.883
Tài sản cố định		1.008.513.975.967	1.010.545.143.488
Tài sản cố định hữu hình	5	224.598.412.326	184.689.582.385
<i>Nguyên giá</i>		<i>755.124.426.905</i>	<i>795.008.134.962</i>
<i>Khấu hao lũy kế</i>		<i>(530.526.014.579)</i>	<i>(610.318.552.577)</i>
Tài sản cố định vô hình	6	772.249.948.010	808.656.747.472
<i>Nguyên giá</i>		<i>772.829.391.373</i>	<i>809.225.110.373</i>
<i>Khấu hao lũy kế</i>		<i>(579.443.363)</i>	<i>(568.362.901)</i>
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	7	11.665.615.631	17.198.813.631
TỔNG TÀI SẢN		1.295.659.545.900	1.280.867.643.396
NỢ PHẢI TRẢ	8	136.073.014.157	129.614.023.638
Tiền quà tặng của trẻ		18.204.113.043	16.984.753.928
Các khoản phải trả		117.868.901.114	112.629.269.710
SỐ DƯ NGUỒN		1.159.586.531.743	1.151.253.619.758
Đóng góp của Chính phủ Việt Nam		773.229.420.475	810.155.445.250
<i>Quyền sử dụng đất</i>		<i>772.208.105.000</i>	<i>808.589.580.000</i>
<i>Nguồn hình thành Tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang</i>		<i>1.021.315.475</i>	<i>1.565.865.250</i>
Đóng góp của Tổ chức SOS-Kinderdorf International và các nguồn khác		386.357.111.268	341.098.174.508
<i>Nguồn hình thành Tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang</i>		<i>235.284.555.492</i>	<i>200.389.698.238</i>
<i>Nguồn kinh phí hoạt động</i>		<i>151.072.555.776</i>	<i>140.708.476.270</i>
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ SỐ DƯ NGUỒN		1.295.659.545.900	1.280.867.643.396

Ngày 25 tháng 11 năm 2025

Người lập:



Nguyễn Thị Minh Chính
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Lê Minh Giang
Giám đốc Quốc gia

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Làng Trẻ em SOS Việt Nam

Báo cáo thu nhập và chi phí hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

	Mã số	Thuyết minh	2024 VND	2023 VND
THU NHẬP			504.295.236.330	508.982.347.233
1. Tiền tài trợ từ nước ngoài		9	92.194.203.464	122.815.963.388
	88110/			
- Chi phí hoạt động	88810		92.194.203.464	122.815.963.388
2. Các khoản ủng hộ			101.143.748.904	89.549.474.415
- Ủng hộ bằng tiền	31110		88.295.419.308	75.476.583.021
- Ủng hộ bằng hiện vật	31180		12.848.329.596	14.072.891.394
3. Hỗ trợ từ ngân sách nhà nước			45.308.301.937	34.062.807.396
- Hỗ trợ bằng tiền	32110		35.230.552.137	34.062.807.396
- Hỗ trợ bằng hiện vật	32120		10.077.749.800	-
4. Thu từ học phí	33100		252.492.655.413	247.210.938.790
5. Thanh lý tài sản	34100		84.375.000	61.179.400
6. Lãi tiền gửi ngân hàng	34300		8.642.745.246	9.852.182.366
7. Các khoản thu khác	34900		4.429.206.366	5.429.801.478
CHI PHÍ		10	493.921.511.176	506.982.266.047
1. Chi phí đầu tư			20.242.464.100	18.596.077.190
- Chi phí xây dựng	01699		1.309.426.000	354.624.750
- Tài sản cố định	01999		16.354.750.984	13.895.673.831
- Vật dụng giá trị nhỏ	46100		2.357.401.208	3.697.747.683
- Vật dụng giá trị nhỏ - ICT	46200		220.885.908	648.030.926
2. Chi phí hoạt động			184.217.587.392	203.415.023.951
2.1 Chi phí bảo dưỡng sửa chữa	51000		6.074.845.622	6.824.769.994
2.2 Ngân sách gia đình	52000		51.060.359.519	61.744.255.466
2.3 Chi phí cho nhà cộng đồng	53200		1.767.154.594	2.169.828.791
2.4 Tiền học phí	53300		105.745.618.830	113.872.183.112
2.5 Tiền hoạt động	53400		7.438.394.750	6.897.047.459
2.6 Các dịch vụ công cộng	53500		6.249.818.879	5.225.293.919
2.7 Các dịch vụ thuê ngoài	53700		228.263.925	188.047.168
2.8 Chi phí hoạt động khác	53900		1.731.189.427	1.296.530.098
2.9 Chi phí y tế	55000		1.281.641.952	1.451.613.374
2.10 Chi phí đi lại	56000		2.640.299.894	3.745.454.570
3. Tổng chi phí nhân viên			171.516.397.573	172.653.249.400
3.1 Chi phí nhân viên			144.837.838.174	144.463.588.894
- Mẹ	61100		26.690.569.912	29.236.735.541
- Dì	61200		6.336.955.907	7.624.759.875
- Nhân viên giáo dục	61300		62.670.137.028	59.172.116.729
- Nhân viên hành chính	61400		30.519.058.743	30.499.700.738
- Nhân viên bảo dưỡng	61500		17.332.478.764	16.395.374.980
- Nhân viên ICT	61600		1.288.637.820	1.534.901.031
3.2 Chi phí nhân viên khác			23.390.353.075	24.119.995.918
3.3 Chi phí đào tạo			1.197.912.849	1.971.432.376

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Làng Trẻ em SOS Việt Nam

**Báo cáo thu nhập và chi phí hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)**

	Mã số	Thuyết minh	2024 VND	2023 VND
3.4	64100		(656.154.270)	(575.684.320)
3.5	64200		2.746.447.745	2.673.916.532
4.	70000		27.445.585.225	21.120.621.370
5.		11	89.988.403.943	90.566.223.085
6.			542.227.682	640.083.407
7.			(31.154.739)	(9.012.356)
THẶNG DƯ GIỮA THU NHẬP VÀ CHI PHÍ			10.373.725.154	2.000.081.186

Ngày 25 tháng 11 năm 2025

Người lập:


Nguyễn Thị Minh Chính
Kế toán trưởng

Người duyệt:


Lê Minh Giang
Giám đốc Quốc gia

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Làng Trẻ em SOS Việt Nam

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

	Mã số	Thuyết minh	2024 VND	2023 VND
TIỀN ĐẦU NĂM		3	250.912.705.025	243.212.404.519
THU NHẬP			466.697.741.874	481.277.616.512
1. Tiền tài trợ từ nước ngoài			77.557.482.404	109.184.124.061
- Chi phí hoạt động	88110/			
- Chi phí hoạt động	88810		77.557.482.404	109.184.124.061
2. Các khoản ủng hộ			88.295.419.308	75.476.583.021
- Ủng hộ bằng tiền	31110		88.295.419.308	75.476.583.021
3. Hỗ trợ từ ngân sách nhà nước			35.230.552.137	34.062.807.396
- Hỗ trợ bằng tiền	32110		35.230.552.137	34.062.807.396
4. Thu từ học phí	33100		252.492.655.413	247.210.938.790
5. Thu từ thanh lý tài sản	34100		84.375.000	61.179.400
6. Lãi tiền gửi ngân hàng	34300		8.642.745.246	9.852.182.366
7. Các khoản thu khác	34900		4.394.512.366	5.429.801.478
CHI PHÍ			451.741.310.554	477.188.315.470
1. Chi phí đầu tư			10.275.574.158	15.370.787.335
- Chi phí xây dựng	01699	12	808.192.000	354.624.750
- Tài sản cố định	01999		7.314.808.837	12.028.978.776
- Vật dụng giá trị nhỏ	46100		1.939.696.138	2.339.152.883
- Vật dụng giá trị nhỏ - ICT	46200		212.877.183	648.030.926
2. Chi phí hoạt động	59999		179.562.078.715	193.188.903.037
2.1 Chi phí bảo dưỡng sửa chữa	51000		5.857.924.165	6.824.769.994
2.2 Ngân sách gia đình	52000		47.622.764.454	51.774.317.552
2.3 Chi phí cho nhà cộng đồng	53200		1.749.753.066	2.169.828.791
2.4 Tiền học phí	53300		105.614.132.337	113.616.000.112
2.5 Tiền hoạt động	53400		7.158.448.045	6.897.047.459
2.6 Các dịch vụ công cộng	53500		5.878.828.148	5.225.293.919
2.7 Các dịch vụ thuê ngoài	53700		216.325.228	188.047.168
2.8 Chi phí hoạt động khác	53900		1.731.189.427	1.296.530.098
2.9 Chi phí y tế	55000		1.257.786.789	1.451.613.374
2.10 Chi phí đi lại	56000		2.474.927.056	3.745.454.570
3. Tổng chi phí nhân viên	69900		169.419.454.128	170.555.017.188
3.1 Chi phí nhân viên	60000		144.837.838.175	144.463.588.894
- Mẹ	61100		26.690.569.912	29.236.735.541
- Dì	61200		6.336.955.907	7.624.759.875
- Nhân viên giáo dục	61300		62.670.137.028	59.172.116.729
- Nhân viên hành chính	61400		30.519.058.743	30.499.700.738
- Nhân viên bảo dưỡng	61500		17.332.478.765	16.395.374.980
- Nhân viên ICT	61600		1.288.637.820	1.534.901.031
3.2 Chi phí nhân viên khác	62000		23.390.353.075	24.119.995.918
3.3 Chi phí đào tạo	63000		1.191.262.878	1.971.432.376

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Làng Trẻ em SOS Việt Nam**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024**

(tiếp theo)

	Mã số	Thuyết minh	2024 VND	2023 VND
4. Chi phí hành chính	70000		11.699.036.293	7.488.782.043
5. Chi phí hoạt động cho các dự án hỗ trợ		8	80.242.939.578	89.944.742.460
6. Phí ngân hàng			542.227.682	640.083.407
THẶNG DƯ GIỮA THU NHẬP VÀ CHI PHÍ			14.956.431.320	4.089.301.042
Chênh lệch tỷ giá			31.154.739	9.012.356
(Tăng)/giảm các khoản phải thu			1.537.351.450	3.685.170.699
Tăng/(giảm) tiền quà tặng giữ hộ trẻ			1.219.359.115	(369.707.170)
Tăng/(giảm) các khoản phải trả			3.149.337.929	286.523.579
Biến động khác (*)			(9.645.648)	-
TIỀN CUỐI NĂM	3		271.796.693.930	250.912.705.025

(*) Trường Thanh Hóa đã được Làng trẻ em SOS Việt Nam bàn giao cho Ủy ban Nhân dân tỉnh Thanh Hóa theo Biên bản bàn giao và tiếp nhận Trường Tiểu học Hermann Thanh Hóa ngày 28 tháng 6 năm 2024. Các biến động khác trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 phản ánh số dư tiền của Trường Thanh Hóa tại ngày bàn giao.

Ngày 25 tháng 11 năm 2025

Người lập:

Nguyễn Thị Minh Chính
Kế toán trưởng

Người duyệt:

Lê Minh Giang
Giám đốc Quốc gia

Làng Trẻ em SOS Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất.

1. Thông tin cơ bản

Ngày 22 tháng 12 năm 1987, Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam và Tổ chức SOS-Kinderdorf International, một tổ chức phi lợi nhuận có trụ sở tại Vienna, Áo, thỏa thuận thành lập Làng Trẻ em SOS Việt Nam.

Theo thỏa thuận này, Chính phủ Việt Nam sẽ đóng góp các khu đất phù hợp, miễn phí để xây dựng các trường và làng ở các khu vực khác nhau trên khắp Việt Nam, được sử dụng và quản lý bởi Làng Trẻ em SOS Việt Nam. Quyền sở hữu hợp pháp của những khu đất này sẽ được chuyển giao cho Làng Trẻ em SOS Việt Nam theo Luật đất đai của Việt Nam.

Cũng theo thỏa thuận này, trong tương lai, Chính phủ Việt Nam sẽ tìm kiếm các nguồn tài trợ trong nước để bù đắp cho chi phí hoạt động của SOS Việt Nam và khi điều kiện kinh tế cho phép, Bộ sẽ đề nghị Chính phủ Việt Nam hỗ trợ tài chính cho SOS Việt Nam.

Từ ngày 1 tháng 3 năm 2025, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội đã được sáp nhập vào Bộ Nội vụ. Theo Điều 1 của Quyết định số 827/QĐ-BYT ngày 10 tháng 3 năm 2025 ban hành bởi Bộ Y tế, quy định về việc tiếp nhận 10 đơn vị trực thuộc Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về Bộ Y tế quản lý, Văn phòng Làng Trẻ em SOS Việt Nam thuộc sự quản lý của Bộ Y tế kể từ ngày 1 tháng 3 năm 2025.

Mục đích hoạt động của SOS Việt Nam là:

- chăm sóc và nuôi dưỡng trẻ mồ côi, trẻ bị bỏ rơi và trẻ em nghèo;
- trang bị những nhu cầu thiết yếu cho tất cả các trẻ trong SOS Việt Nam, và cung cấp những chuẩn bị cần thiết cho trẻ hội nhập vào cộng đồng và trở thành những công dân có ích cho cộng đồng; và
- cung cấp các cơ sở và phương tiện vật chất như là trường học, các trung tâm xã hội phục vụ cho trẻ sinh sống trong SOS Việt Nam và cho trẻ sinh sống trong các khu vực lân cận.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Làng Trẻ em SOS Việt Nam bao gồm 29 đơn vị trực thuộc bao gồm: Văn phòng Phối hợp Quốc gia, 17 Làng Trẻ em, 10 Trường Hermann Gmeiner và 1 Trường dạy nghề (1/1/2024: 30 đơn vị trực thuộc bao gồm: Văn phòng Phối hợp Quốc gia, 17 Làng Trẻ em, 11 Trường Hermann Gmeiner và 1 Trường dạy nghề) được thành lập theo các quyết định của Chính phủ Việt Nam. Trung tâm Đào tạo Quốc gia và Bộ phận Truyền thông và Phát triển Quỹ là các dự án trực thuộc Văn phòng phối hợp quốc gia của Làng Trẻ em SOS Việt Nam.

Làng Trẻ em SOS Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Tên	Quyết định thành lập
Văn phòng	
1. Văn phòng Phối hợp Quốc gia của Làng Trẻ em SOS Việt Nam (“Văn phòng Phối hợp Quốc gia”) Trung tâm Đào tạo Quốc gia của Làng Trẻ em SOS Việt Nam (“Trung tâm Đào tạo Quốc gia”) Bộ phận Truyền thông và Phát triển Quỹ của Làng Trẻ em SOS Việt Nam (“Bộ phận Truyền thông và Phát triển Quỹ”)	Quyết định số 110/LĐ-TBXH-QĐ ngày 6/4/1988 của Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội
Làng	
1. Làng Trẻ em SOS Hà Nội (“Làng Hà Nội”)	Quyết định thành lập số 492/7 của Văn phòng Chính phủ ngày 3/3/1988; Quyết định số 3285/QĐ-UB ngày 14/7/1988 của Ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội
2. Làng Trẻ em SOS thành phố Hồ Chí Minh (“Làng Gò Vấp”)	Quyết định số 271/QĐ-UB ngày 21/12/1988 của UBND thành phố Hồ Chí Minh; Quyết định thành lập số 348 KTDN của Văn phòng Chính phủ ngày 1/3/1989
3. Làng Trẻ em SOS Đà Lạt (“Làng Đà Lạt”)	Quyết định thành lập số 348 KTDN của Văn phòng Chính phủ ngày 1/3/1989; Quyết định số 265 QĐ/UB-TC ngày 12/6/1989 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Lâm Đồng
4. Làng Trẻ em SOS Vinh (“Làng Vinh”)	Quyết định thành lập số 348 KTDN của Văn phòng Chính phủ ngày 1/3/1989; Quyết định số 1525/QĐ-UB ngày 20/7/1989 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Nghệ Tĩnh
5. Làng Trẻ em SOS Đà Nẵng (“Làng Đà Nẵng”)	Quyết định thành lập số 627 KG của Văn phòng Chính phủ ngày 6/3/1991; Quyết định số 04/SOSVN ngày 8/2/1992 của Làng Trẻ em SOS Việt Nam
6. Làng Trẻ em SOS Hải Phòng (“Làng Hải Phòng”)	Quyết định thành lập số 6810 QKQT của Văn phòng Chính phủ ngày 30/12/1993; Quyết định số 287/QĐ-TCCQ ngày 30/4/1994 của Ủy ban Nhân dân thành phố Hải Phòng
7. Làng Trẻ em SOS Cà Mau (“Làng Cà Mau”)	Quyết định thành lập số 6810 QKQT của Văn phòng Chính phủ ngày 30/12/1993; Quyết định số 166-QĐ/UB ngày 9/8/1994 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Minh Hải
8. Làng Trẻ em SOS Việt Trì (“Làng Việt Trì”)	Quyết định thành lập số 2860 QKQT của Văn phòng Chính phủ ngày 25/5/1995; Quyết định số 2039/QĐ-UB ngày 20/12/1997 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Phú Thọ
9. Làng Trẻ em SOS Nha Trang (“Làng Nha Trang”)	Quyết định thành lập số 2860 QKQT của Văn phòng Chính phủ ngày 25/5/1995; Quyết định số 2010/1998/QĐ-UB ngày 21/7/1998 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Khánh Hòa
10. Làng Trẻ em SOS Bến Tre (“Làng Bến Tre”)	Quyết định thành lập số 2860 QKQT của Văn phòng Chính phủ ngày 25/5/1995; Quyết định số 2174/QĐ-UB ngày 12/12/1997 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bến Tre
11. Làng Trẻ em SOS Thanh Hóa (“Làng Thanh Hóa”)	Quyết định số 1581/QĐ-CT ngày 17/5/2004 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Thanh Hóa

Làng Trẻ em SOS Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Tên	Quyết định thành lập
12. Làng Trẻ em SOS Đồng Hới (“Làng Đồng Hới”)	Quyết định thành lập số 82/2004/QĐ-UB của Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Bình ngày 1/12/2004
13. Làng Trẻ em SOS Điện Biên (“Làng Điện Biên”)	Quyết định thành lập số 1343/QĐ-UBND của Ủy ban Nhân dân tỉnh Điện Biên ngày 5/8/2009
14. Làng Trẻ em SOS Quy Nhơn (“Làng Quy Nhơn”)	Quyết định thành lập số 1849/CT-UBND của Ủy ban Nhân dân tỉnh Quy Nhơn ngày 18/8/2010
15. Làng Trẻ em SOS Pleiku (“Làng Pleiku”)	Quyết định thành lập số 587/QĐ-UBND của Ủy ban Nhân dân tỉnh Gia Lai ngày 24/6/2013
16. Làng Trẻ em SOS Thái Bình (“Làng Thái Bình”)	Quyết định thành lập số 2200/QĐ-UBND của Ủy ban Nhân dân tỉnh Thái Bình ngày 8/10/2013
17. Làng Trẻ em SOS Huế (“Làng Huế”)	Quyết định thành lập số 143/QĐ-UBND của Ủy ban Nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế ngày 21/1/2015

Trường

1. Trường Hermann Gmeiner Hà Nội (“Trường Hà Nội”)	Quyết định thành lập số 1790/QĐUB của Ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội ngày 26/8/1994
2. Trường Hermann Gmeiner Gò Vấp (“Trường Gò Vấp”)	Quyết định thành lập số 1254/QĐ-UB-NC của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ngày 19/8/1993
3. Trường Hermann Gmeiner Đà Lạt (“Trường Đà Lạt”)	Quyết định thành lập số 1236/QĐ-UBTC của Ủy ban Nhân dân tỉnh Lâm Đồng ngày 18/8/1993
4. Trường Hermann Gmeiner Vinh (“Trường Vinh”)	Quyết định thành lập số 439 QDUB của Ủy ban Nhân dân tỉnh Nghệ Tĩnh ngày 17/5/1994
5. Trường Hermann Gmeiner Đà Nẵng (“Trường Đà Nẵng”)	Quyết định thành lập số 1930 QDUB của Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Nam Đà Nẵng ngày 9/8/1996
6. Trường Hermann Gmeiner Hải Phòng (“Trường Hải Phòng”)	Quyết định thành lập số 460 QDUB của Ủy ban Nhân dân tỉnh Hải Phòng ngày 21/3/2000
7. Trường Hermann Gmeiner Cà Mau (“Trường Cà Mau”)	Quyết định thành lập số 477 QD/CT.UB của Ủy ban Nhân dân tỉnh Cà Mau ngày 11/5/2001
8. Trường Hermann Gmeiner Việt Trì (“Trường Việt Trì”)	Quyết định thành lập số 720/2000/ QDUB của Ủy ban Nhân dân tỉnh Phú Thọ ngày 31/3/2000
9. Trường Hermann Gmeiner Nha Trang (“Trường Nha Trang”)	Quyết định thành lập số 182/2002/QĐ-UB của Ủy ban Nhân dân tỉnh Khánh Hòa ngày 5/6/2002
10. Trường Hermann Gmeiner Bến Tre (“Trường Bến Tre”)	Quyết định thành lập số 2939/2001/QĐ-UB của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bến Tre ngày 25/6/2001
Trường Hermann Gmeiner Thanh Hóa (“Trường Thanh Hóa”)	Quyết định thành lập số 2527/QĐ-UB-TC của Ủy ban Nhân dân tỉnh Thanh Hóa ngày 1 tháng 7 năm 2010

Trường Thanh Hóa đã được Làng trẻ em SOS Việt Nam bàn giao cho Ủy ban Nhân dân tỉnh Thanh Hóa theo Biên bản bàn giao và tiếp nhận Trường Tiểu học Hermann Thanh Hóa ngày 28 tháng 6 năm 2024.

Trường dạy nghề

Trường Dạy nghề Việt Trì	Quyết định thành lập số 2486/2004/QĐ-CT của Ủy ban Nhân dân tỉnh Phú Thọ ngày 10/8/2004
--------------------------	---

Làng Trẻ em SOS Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Trường mầm non là dự án trực thuộc các Làng, được thành lập theo các quyết định như sau:

Tên	Quyết định thành lập
1. Trường mẫu giáo dân lập SOS Bến Tre	Quyết định số 1200/2000/QĐ-UB ngày 4/5/2000 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bến Tre
2. Trường mẫu giáo SOS Cà Mau	Quyết định số 29/QĐTC ngày 24/7/1997 của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Cà Mau
3. Trường mầm non dân lập Hermann Gmeiner Đà Lạt	Quyết định số 2851/QĐ-UBND ngày 10/10/2006 của UBND thành phố Đà Lạt
4. Trường mẫu giáo SOS Đà Nẵng	Quyết định số 15/TCCB ngày 15/7/1995 của Sở Giáo dục và Đào tạo Quảng Nam - Đà Nẵng
5. Trường mẫu giáo dân lập Làng Trẻ em SOS Đồng Hới	Quyết định số 351/QĐ-GD&ĐT ngày 19/3/2007 của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Quảng Bình
6. Trường mẫu giáo dân lập SOS Hà Nội	Quyết định số 448/QĐ-UB ngày 22/4/2005 của Ủy ban Nhân dân quận Cầu Giấy
7. Trường mẫu giáo dân lập SOS Gò Vấp	Quyết định số 1115/QĐ-UB ngày 12/11/2004 của Ủy ban Nhân dân quận Gò Vấp
8. Trường mẫu giáo SOS Hải Phòng	Quyết định số 150/QĐTC ngày 4/7/1997 của Sở Giáo dục và Đào tạo Hải Phòng
9. Trường mầm non SOS Pleiku	Quyết định số 587/QĐ-UBND ngày 24/6/2013 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Gia Lai
10. Trường mẫu giáo SOS Quy Nhơn	Quyết định số 6028/QĐ-CTUBND ngày 31/8/2011 của UBND tỉnh Quy Nhơn
11. Trường mầm non SOS Thái Bình	Quyết định số 4133/QĐ-UBND ngày 11/8/2015 của UBND tỉnh Thái Bình
12. Trường mẫu giáo SOS Thanh Hóa	Quyết định số 1581/QĐ-CT ngày 17/5/2004 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Thanh Hóa
13. Trường mẫu giáo SOS Việt Trì	Quyết định số 160/1999/QĐ-KHTV ngày 7/5/1999 của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Phú Thọ
14. Trường mầm non SOS Vinh	Quyết định số 435/QĐ ngày 21/8/1993 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Nghệ An
Trường mẫu giáo dân lập Làng Trẻ em SOS Nha Trang	Quyết định số 328/QĐ-SGDĐT-TC ngày 22/9/2000 của Sở Giáo dục và đào tạo tỉnh Khánh Hòa <i>Trường mẫu giáo dân lập Làng trẻ em SOS Nha Trang giải thể từ ngày 1/9/2004</i>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, các Làng Trẻ em SOS tại Việt Nam có tổng số 1.940 trẻ (1/1/2024: 2.448 trẻ) và các Trường Hermann Gmeiner có tổng số 13.327 học sinh (1/1/2024: 13.501 học sinh).

Làng Trẻ em SOS Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

2. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được SOS Việt Nam áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

(a) Cơ sở trình bày

Báo cáo tài chính hợp nhất, trình bày Đồng Việt Nam (“VND”), được lập theo cơ sở kế toán thực thu, thực chi có điều chỉnh. Cơ sở kế toán này được thiết lập nhằm đáp ứng các yêu cầu cho mục đích báo cáo về việc nhận và sử dụng quỹ được tài trợ bởi Tổ chức SOS-Kinderdorf International và các hiệp hội thành viên cho SOS Việt Nam thông qua Văn phòng Phối hợp Quốc gia của Làng Trẻ em SOS Việt Nam cũng như báo cáo phần đóng góp của Chính phủ Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Làng Trẻ em SOS Việt Nam bao gồm:

- hoạt động của các văn phòng, các làng và các trường trong Làng Trẻ em SOS Việt Nam;
- các tài khoản khoản hoạt động bao gồm tài khoản USD số 0010370001637 và tài khoản VND số 0011004208458, mở tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Sở giao dịch, thuộc sự quản lý của Làng Trẻ em SOS Việt Nam và được dùng để nhận tài trợ từ Tổ chức SOS-Kinderdorf International;
- tài khoản quyên góp trong nước (Facility NA) là tài khoản số 0011000284889 mở tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Sở giao dịch thuộc sự quản lý của Làng Trẻ em SOS Việt Nam để theo dõi các khoản nhận tài trợ từ các nhà tài trợ cam kết thường xuyên, các tổ chức doanh nghiệp và các nhà tài trợ không thường xuyên khác;
- tài khoản ngân hàng phục vụ mục đích xây dựng do Làng Trẻ em SOS Việt Nam quản lý, bao gồm tài khoản USD số 0011373520107 và tài khoản VND số 0011004215274 mở tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Sở giao dịch, cùng với các tài khoản VND số 211000318843 và số 212000317964 mở tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam, được sử dụng để tiếp nhận kinh phí viện trợ từ Tổ chức SOS-Kinderdorf International tài trợ để xây dựng, cải tạo, sửa chữa các công trình, cơ sở vật chất, nhà cửa thuộc hệ thống Làng Trẻ em SOS Việt Nam;
- tài khoản ngân hàng phục vụ mục đích xây dựng do Làng Trẻ em SOS Thái Bình quản lý, bao gồm tài khoản VND số 0211000438207 mở tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, được sử dụng để nhận tài trợ trực tiếp từ các nhà tài trợ để xây dựng các công trình cho Làng Trẻ em SOS Thái Bình;
- chi phí xây dựng cơ bản dở dang với kinh phí chi trực tiếp từ Làng Trẻ em SOS Việt Nam cho việc mua sắm một số tài sản cố định và xây dựng nhà cửa cho các Văn phòng, các Làng và các Trường và chưa hoàn thành. Những tài sản cố định và công trình xây dựng nói trên sẽ được chuyển giao cho Văn phòng, các Làng, các Trường khi hoàn thành và những tài sản và công trình này sẽ được ghi nhận là tài sản của Văn phòng, các Làng, các Trường này tại thời điểm chuyển giao; và
- các tài khoản tiền quà tặng bao gồm tài khoản số 0011371419870 mở tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Sở giao dịch để nhận nhận tài trợ từ người đỡ đầu quốc tế thông qua Tổ chức SOS-Kinderdorf International và tài khoản tiết kiệm số 211000375361 mở tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành, được Làng Trẻ em SOS Việt Nam theo dõi giữ hộ trẻ.

Làng Trẻ em SOS Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Các giao dịch nội bộ, các khoản phải thu và phải trả tại thời điểm cuối năm giữa các Văn phòng, các Làng và các Trường của Làng Trẻ em SOS Việt Nam được căn trừ toàn bộ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập cho Làng Trẻ em SOS Việt Nam và Tổ chức SOS-Kinderdorf International và không được công bố cho, hoặc sử dụng bởi, một bên thứ ba nào khác ngoại trừ Làng Trẻ em SOS Việt Nam và Tổ chức SOS-Kinderdorf International.

(b) Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các khoản thanh toán bằng ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày giao dịch do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố.

Số dư của các khoản mục tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày báo cáo.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực hiện và chưa thực hiện sẽ được ghi nhận và trình bày riêng biệt trên báo cáo tài chính.

(c) Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi có kỳ hạn và tiền gửi Kho bạc Nhà nước.

(d) Các khoản phải thu

Thuế giá trị gia tăng được hoàn

Thuế giá trị gia tăng được hoàn phản ánh số tiền thuế giá trị gia tăng đang chờ hoàn tại thời điểm kết thúc kỳ báo cáo tại của các đơn vị trực thuộc SOS Việt Nam. Các đơn vị này sẽ sử dụng số tiền thuế giá trị gia tăng được hoàn để triển khai các hoạt động theo kế hoạch sau khi nhận được từ cơ quan thuế.

Trả trước cho người bán

Trả trước cho người bán phản ánh các khoản tạm ứng cho các nhà cung cấp để mua các hàng hóa, dịch vụ chưa được bàn giao hoặc cung cấp.

Tạm ứng cho nhân viên dự án

Đây là các khoản tạm ứng cho nhân viên của các đơn vị trực thuộc SOS Việt Nam để thực hiện các hoạt động của các đơn vị này. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, các hoạt động đã hoàn thành, nhưng các chứng từ liên quan đang được thu thập để quyết toán các khoản tạm ứng.

Làng Trẻ em SOS Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Các khoản phải thu khác

Các khoản phải thu khác thể hiện các khoản sau:

- Chi phí vượt dự toán và các khoản truy thu nhưng chưa được nhập về quỹ tại thời điểm cuối năm;
- Các khoản thanh toán hộ;
- Số tiền đã thanh toán cho nhà cung cấp cho hệ thống phòng cháy chữa cháy đã nhận được bàn giao nhưng chưa được cơ quan có thẩm quyền nghiệm thu. Khoản phải thu này sẽ được ghi giảm, đối ứng với tăng nguồn kinh phí hoạt động, đồng thời được vốn hóa trên báo cáo tài sản, nợ phải trả và số dư nguồn khi được cơ quan có thẩm quyền nghiệm thu;
- Các khoản ứng trước tiền học phí và bảo hiểm.

(e) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo nguyên giá tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nguyên giá của tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Những chi phí liên quan đến việc nâng cấp, cải tạo, bảo dưỡng và sửa chữa lớn được Ban Giám đốc Làng Trẻ em SOS Việt Nam chấp thuận được đưa vào báo cáo thu nhập và chi phí hợp nhất và đồng thời được vốn hóa trên báo cáo tài sản, nợ phải trả và số dư nguồn hợp nhất. Khi tài sản cố định được thanh lý hoặc không được tiếp tục sử dụng, nguyên giá và hao mòn lũy kế của những tài sản này được ghi giảm trên báo cáo tài sản, nợ phải trả và số dư nguồn hợp nhất và thu nhập từ việc thanh lý tài sản cố định sẽ được ghi nhận trên báo cáo thu nhập và chi phí hợp nhất.

Ngày 30 tháng 6 năm 2023, Văn phòng Làng Trẻ em SOS Việt Nam đã ban hành Quyết định số 336/QĐ-SOSVN về việc ban hành Sổ tay hướng dẫn quản lý Tài chính – Kế toán lần 1, có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2023. Theo đó, tiêu chuẩn về nguyên giá của tài sản cố định hữu hình là từ 10.000.000 VND (trước 1/1/2023: 5.000.000 VND).

(ii) Khấu hao

Khấu hao được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2023, tỷ lệ khấu hao hàng năm được áp dụng phù hợp với Thông tư 23/2023/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2023 của Bộ Tài chính.

Tỷ lệ khấu hao áp dụng trong năm 2024 như sau:

- | | |
|---|------------------|
| • Nhà cửa, vật kiến trúc và chi phí cải tạo | từ 4% đến 20% |
| • Thiết bị văn phòng | từ 12,5% đến 20% |
| • Phương tiện vận tải | từ 6,67% đến 10% |
| • Trang thiết bị khác | từ 8% đến 20% |

Trong năm, tất cả các Trường và Làng Trẻ em trực thuộc Làng Trẻ em SOS Việt Nam đã thay đổi thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình nhằm đảm bảo tính đồng bộ, nhất quán và phản ánh chính xác hơn thời gian sử dụng hữu ích của các tài sản này.

Ảnh hưởng của thay đổi này là làm giảm 48.519.713.605 VND giá trị hao mòn lũy kế.

Làng Trẻ em SOS Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

(f) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Giá trị quyền sử dụng đất thể hiện phần đóng góp của Chính phủ Việt Nam cho các đơn vị trực thuộc SOS Việt Nam theo thỏa thuận ký ngày 22 tháng 12 năm 1987 giữa Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội, nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam và tổ chức SOS-Kinderdorf International.

Quyền sử dụng đất được ghi nhận khi thỏa mãn:

- các đơn vị trực thuộc Làng Trẻ em SOS Việt Nam nhận được Giấy Chứng nhận Quyền sử dụng đất, và quyết định của cơ quan có thẩm quyền hướng dẫn về việc xác định diện tích đất và đơn giá đất; hoặc
- các đơn vị trực thuộc Làng Trẻ em SOS Việt Nam chưa nhận được Giấy Chứng nhận Quyền sử dụng đất, nhưng đã nhận được quyết định cấp đất của cơ quan có thẩm quyền, và có văn bản để xác định được diện tích đất và đơn giá đất.

Quyền sử dụng đất không được phân bổ do các Làng Trẻ em SOS, các trường thuộc Làng Trẻ em SOS Việt Nam có quyền sử dụng đất không thời hạn.

(ii) Phần mềm máy tính

Giá mua phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như một tài sản cố định vô hình.

Ngày 30 tháng 6 năm 2023, Văn phòng Làng Trẻ em SOS Việt Nam đã ban hành Quyết định số 336/QĐ-SOSVN về việc ban hành Sổ tay hướng dẫn quản lý Tài chính – Kế toán lần 1, có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2023. Theo đó, tiêu chuẩn về nguyên giá của tài sản cố định vô hình là từ 10.000.000 VND (trước 1/1/2023: 5.000.000 VND).

Phần mềm máy vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng áp dụng tỷ lệ khấu hao hàng năm, dao động từ 10% đến 50%, phù hợp với Thông tư 23/2023/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2023 của Bộ Tài chính.

Làng Trẻ em SOS Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

(g) Các khoản phải trả

Tiền quà tặng của trẻ

Tiền quà tặng của trẻ được chuyển cho Làng Trẻ em SOS Việt Nam từ Tổ chức SOS-Kinderdorf International để giữ hộ trẻ trong một tài khoản ngân hàng riêng. Số tiền quà tặng này được chia cho các trẻ đủ điều kiện khi thỏa mãn chính sách giải ngân tiền quà tặng của Tổ chức SOS-Kinderdorf International.

Đặt cọc bảo hành phải trả

Các khoản phải trả phí bảo hành công trình được thanh toán cho các nhà thầu khi hết thời hạn bảo hành. Các khoản phí bảo hành công trình này được trình bày là các khoản phải trả trên báo cáo tài sản, nợ phải trả và số dư nguồn khi hợp đồng xây lắp đã hoàn thành và quyết toán.

Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và thuế thu nhập cá nhân

Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và thuế thu nhập cá nhân chưa được trả các quan thuế và cơ quan bảo hiểm được trình bày như khoản phải trả trên báo cáo tài sản, nợ phải trả và số dư nguồn.

Thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) phải nộp

Việc xác định và ước tính số thuế phải nộp được thực hiện theo quy định hiện hành của Luật Thuế TNDN và các văn bản hướng dẫn liên quan.

Trợ cấp thôi việc

Trợ cấp thôi việc được trả khi thôi việc và chấm dứt hợp đồng lao động, được lập trên cơ sở thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc nhân 0,5 mức lương bình quân của nhân viên trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc hợp đồng lao động. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là thời gian các nhân viên này không tham gia bảo hiểm thất nghiệp, bao gồm thời gian nghỉ thai sản, thời gian thử việc và thời gian làm việc trước ngày 1 tháng 1 năm 2009.

Trợ cấp lương hưu và nhà ở

Trợ cấp nhà ở bao gồm trợ cấp nhà ở một lần trị giá 10.000.000 VND để mua sắm nội thất, chăn ga gối đệm, đồ dùng nhà bếp, được trả khi nghỉ hưu và chi phí thuê nhà hàng tháng phải trả từ khi các Mẹ, Dì nghỉ hưu đến khi qua đời. Khoản trợ cấp này áp dụng cho các Mẹ, Dì đến tuổi nghỉ hưu, đã hoàn thành 20 năm công tác và 20 năm đóng bảo hiểm.

Quỹ lương hưu bằng phần chênh lệch giữa mức lương hưu do cơ quan Bảo hiểm Xã hội Việt Nam trả hàng tháng từ sau khi nghỉ hưu cho đến khi qua đời và mức 60% bình quân 12 tháng lương cuối cùng trước khi nghỉ hưu. Khoản trợ cấp này áp dụng cho các Mẹ, Dì đến tuổi nghỉ hưu, đã hoàn thành 20 năm công tác và 20 năm đóng bảo hiểm và ký hợp đồng lao động trước năm 1995.

Các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả khác thể hiện:

- tiền học phí;
- các khoản thanh toán hộ; và
- các khoản ngân sách nhận thừa, các khoản chưa chi hết được chuyển sang năm (Quỹ phụ huynh do các Trường thu hộ chi hộ cho Hội phụ huynh học sinh, tiền phục vụ ăn sáng, tiền cơ sở vật chất, chi phí hỗ trợ cho trẻ em của Chương trình Tăng cường gia đình, etc.).

Làng Trẻ em SOS Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

(h) Thu nhập

Thu nhập bao gồm:

- các khoản tài trợ từ Tổ chức SOS-Kinderdorf International và các hiệp hội thành viên, hỗ trợ của Hermann Gmeiner Fonds Deutschland (“HGFD”), các nhà tài trợ khác, hỗ trợ từ ngân sách Chính phủ Việt Nam, tiền học phí, các khoản lãi tiền gửi và các khoản quyên góp, ủng hộ và các khoản thu nhập khác, được ghi nhận khi nguồn vốn được thực nhận; và
- các khoản tài trợ từ SOS-Kinderdorf International và Công ty May YSS bao gồm nguồn tài trợ cho Chương trình Tăng cường Gia đình dưới hình thức cho vay quay vòng. Khoản tài trợ này được ghi nhận khi các Làng trẻ em nhận khoản vay cho vòng giải ngân đầu tiên. Số tiền vay được các hộ gia đình hoàn trả được ghi nhận là thu nhập khác khi thực nhận.

(i) Chi phí

Các khoản chi phí được ghi nhận khi được phê duyệt bởi Ban Giám đốc Làng Trẻ em SOS Việt Nam.

3. Tiền

	USD	31/12/2024 Tương đương VND	USD	1/1/2024 Tương đương VND
Tiền mặt tại quỹ bằng VND		100.292.063		106.672.980
Tiền gửi ngân hàng và tiền gửi có kỳ hạn		269.370.855.772		248.956.502.562
<i>Tiền gửi ngân hàng bằng VND</i>		<i>44.085.596.356</i>		<i>40.609.724.852</i>
<i>Tiền gửi ngân hàng bằng USD</i>	76.879	<i>1.870.224.597</i>	41.923	<i>999.519.894</i>
<i>Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND</i>		<i>206.386.134.819</i>		<i>190.362.503.888</i>
<i>Tiền gửi có kỳ hạn bằng USD</i>	700.000	<i>17.028.900.000</i>	711.672	<i>16.984.753.928</i>
Tiền gửi Kho bạc Nhà nước		2.325.546.095		1.849.529.483
		<hr/>		<hr/>
		271.796.693.930		250.912.705.025
		<hr/>		<hr/>

Làng Trẻ em SOS Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)****(a) Tiền mặt tại quỹ theo đơn vị**

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Văn phòng Phối hợp Quốc gia	4.296.641	7.539.207
Trung tâm Đào tạo Quốc gia	-	2.450.259
Bộ phận Truyền thông và Phát triển Quỹ	3.926.242	1.043.552
Làng Trẻ em SOS Hà Nội	3.367.251	2.733.987
Làng Trẻ em SOS Hải Phòng	3.975.090	4.589.832
Làng Trẻ em SOS Vinh	5.390.851	2.731.164
Làng Trẻ em SOS Việt Trì	7.853.513	7.041.118
Làng Trẻ em SOS Đà Nẵng	900.080	1.932.599
Làng Trẻ em SOS Nha Trang	862.101	1.590.942
Làng Trẻ em SOS Thành phố Hồ Chí Minh	9.026.482	7.783.227
Làng Trẻ em SOS Đà Lạt	4.876.273	3.682.942
Làng Trẻ em SOS Cà Mau	1.577.378	5.717.602
Làng Trẻ em SOS Bến Tre	6.001.531	11.302.397
Làng Trẻ em SOS Thanh Hóa	1.981.597	7.354.045
Làng Trẻ em SOS Quảng Bình	4.888.281	3.220.164
Làng Trẻ em SOS Điện Biên Phủ	2.998.568	920.721
Làng Trẻ em SOS Quy Nhơn	5.895.363	3.445.223
Làng Trẻ em SOS Thái Bình	1.203.024	1.395.409
Làng Trẻ em SOS Pleiku	2.167.355	4.097.996
Làng Trẻ em SOS Huế	3.185.095	1.816.423
Trường Hermann Gmeiner Hà Nội	3.670.151	4.725.997
Trường Hermann Gmeiner Hải Phòng	985.028	4.037.366
Trường Hermann Gmeiner Vinh	1.980.784	930.283
Trường Hermann Gmeiner Việt Trì	3.351.939	2.247.820
Trường Hermann Gmeiner Đà Nẵng	2.601.643	768.138
Trường Hermann Gmeiner Nha Trang	1.820.417	768.748
Trường Hermann Gmeiner Gò Vấp	602.063	264.700
Trường Hermann Gmeiner Đà Lạt	4.470.472	3.141.692
Trường Hermann Gmeiner Cà Mau	74.556	686.990
Trường Hermann Gmeiner Bến Tre	3.734.590	39.392
Trường Hermann Gmeiner Thanh Hóa (*)	-	4.117.664
Trường Dạy nghề Việt Trì	2.627.704	2.555.381
	100.292.063	106.672.980

(*) Trường Thanh Hóa đã được Làng Trẻ em SOS Việt Nam bàn giao cho Ủy ban Nhân dân tỉnh Thanh Hóa theo Biên bản bàn giao và tiếp nhận Trường Tiểu học Hermann Thanh Hóa ngày 28 tháng 6 năm 2024. Do đó, số tiền mặt tại Trường Thanh Hóa tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được loại trừ khỏi số dư tiền mặt của Làng Trẻ em SOS Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Làng Trẻ em SOS Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)****(b) Tiền gửi ngân hàng bằng VND theo đơn vị**

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Làng Trẻ em SOS Việt Nam	636.817.768	279.344.764
Văn phòng Phối hợp Quốc gia	61.426.174	957.620.849
Trung tâm Đào tạo Quốc gia	4.346.219	154.760.777
Bộ phận Truyền thông và Phát triển Quỹ	679.522.622	407.178.468
Làng Trẻ em SOS Hà Nội	501.542.447	1.742.607.127
Làng Trẻ em SOS Hải Phòng	1.498.389.525	1.065.649.734
Làng Trẻ em SOS Vinh	1.093.421.346	715.840.210
Làng Trẻ em SOS Việt Trì	1.081.589.641	834.475.593
Làng Trẻ em SOS Đà Nẵng	543.800.256	392.089.349
Làng Trẻ em SOS Nha Trang	426.864.693	15.292.679
Làng Trẻ em SOS Thành phố Hồ Chí Minh	3.487.395.175	3.118.049.747
Làng Trẻ em SOS Đà Lạt	425.424.301	726.160.844
Làng Trẻ em SOS Cà Mau	224.366.260	199.583.583
Làng Trẻ em SOS Bến Tre	1.750.635.697	1.196.117.395
Làng Trẻ em SOS Thanh Hóa	490.294.392	148.640.996
Làng Trẻ em SOS Quảng Bình	1.913.357.704	1.133.317.252
Làng Trẻ em SOS Điện Biên Phủ	72.190.353	157.701.477
Làng Trẻ em SOS Quy Nhơn	1.427.243.634	846.886.106
Làng Trẻ em SOS Thái Bình	972.176.275	569.185.075
Làng Trẻ em SOS Pleiku	785.368.337	215.099.690
Làng Trẻ em SOS Huế	96.138.482	174.632.678
Trường Hermann Gmeiner Hà Nội	1.819.748.211	683.635.919
Trường Hermann Gmeiner Hải Phòng	206.763.800	1.489.280.506
Trường Hermann Gmeiner Vinh	7.939.300.143	5.166.135.517
Trường Hermann Gmeiner Việt Trì	2.560.066.355	1.734.919.438
Trường Hermann Gmeiner Đà Nẵng	2.123.526.980	2.301.747.540
Trường Hermann Gmeiner Nha Trang	546.191.047	812.239.279
Trường Hermann Gmeiner Gò Vấp	3.603.810.717	7.036.039.545
Trường Hermann Gmeiner Đà Lạt	2.534.454.190	1.292.233.439
Trường Hermann Gmeiner Cà Mau	2.392.425.335	1.783.434.897
Trường Hermann Gmeiner Bến Tre	1.819.894.053	2.825.205.641
Trường Hermann Gmeiner Thanh Hóa (*)	-	351.674.291
Trường Dạy nghề Việt Trì	367.104.224	82.944.447
	<hr/>	<hr/>
	44.085.596.356	40.609.724.852

(*) Trường Thanh Hóa đã được Làng Trẻ em SOS Việt Nam bàn giao cho Ủy ban Nhân dân tỉnh Thanh Hóa theo Biên bản bàn giao và tiếp nhận Trường Tiểu học Hermann Thanh Hóa ngày 28 tháng 6 năm 2024. Do đó, số tiền gửi ngân hàng tại Trường Thanh Hóa tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được loại trừ khỏi số dư tiền mặt của Làng Trẻ em SOS Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Làng Trẻ em SOS Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)****(c) Tiền gửi ngân hàng và tiền gửi có kỳ hạn bằng USD theo đơn vị**

	31/12/2024		1/1/2024	
	USD	Tương đương VND	USD	Tương đương VND
Tài khoản tiền gửi thanh toán của Làng Trẻ em SOS Việt Nam (i)	28.570	695.011.554	41.923	999.519.894
Tài khoản tiền quà tặng giữ hộ trẻ của Làng Trẻ em SOS Việt Nam (ii)	748.309	18.204.113.043	711.672	16.984.753.928
	776.879	18.899.124.597	753.595	17.984.273.822

(i) Tài khoản tiền gửi thanh toán của Làng Trẻ em SOS Việt Nam bao gồm Tài khoản hoạt động và Tài khoản xây dựng cơ bản bằng USD. Tổng biến động của các tài khoản này trong năm như sau:

	2024 USD	2023 USD
Số dư đầu năm	41.923	45.746
Nguồn tài trợ cho dự án của Làng SOS Việt Nam	(1.405)	(3.736)
Chuyển sang tài khoản tiền quà tặng của trẻ	(11.878)	-
Phí ngân hàng	(70)	(87)
Số dư cuối năm	28.570	41.923

(ii) Tài khoản tiền quà tặng bằng USD giữ hộ trẻ được mở để giữ tiền mừng tuổi, tiền tổ chức sinh nhật cho trẻ nhận từ các nhà tài trợ. Biến động của tài khoản này trong năm như sau:

	2024 USD	2023 USD
Số dư đầu năm	711.672	734.985
Tiền quà tặng nhận được trong năm	29.191	41.726
Chuyển từ Tài khoản hoạt động bằng USD	11.878	-
Tiền quà tặng chia cho trẻ trong năm	(4.391)	(64.840)
Phí ngân hàng	(41)	(199)
Số dư cuối năm	748.309	711.672

Làng Trẻ em SOS Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

4. Các khoản phải thu

(a) Các khoản phải thu chi tiết theo bản chất

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Thuế giá trị gia tăng được hoàn (*)	13.093.241.357	15.767.314.994
Các khoản trả trước cho người bán	1.007.120.665	1.007.120.665
Các khoản phải thu liên quan đến hệ thống phòng cháy chữa cháy đã được nhận, bàn giao và thanh toán cho nhà cung cấp nhưng chưa được cơ quan có thẩm quyền nghiệm thu (**)	697.313.731	697.313.731
Các khoản ứng trước cho nhân viên dự án	123.516.079	327.533.754
Các khoản phải thu khác	427.684.171	1.610.511.739
	<hr/>	<hr/>
	15.348.876.003	19.409.794.883

(*) Trong năm 2024, Làng Trẻ em SOS Việt Nam đã xóa sổ khoản thuế giá trị gia tăng (“GTGT”) được hoàn phát sinh từ ngày 1 tháng 1 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024 do không đủ điều kiện hoàn thuế. Đối với khoản thuế GTGT phát sinh trước ngày 1 tháng 1 năm 2022, Làng Trẻ em SOS Việt Nam sẽ thực hiện thủ tục hoàn thuế sau khi Văn phòng Phối hợp Quốc gia của Làng Trẻ em SOS Việt Nam hoàn tất thủ tục xác nhận viện trợ.

(**) Đây là số tiền đã thanh toán cho nhà cung cấp đối với hệ thống phòng cháy chữa cháy đã được bàn giao nhưng chưa được cơ quan có thẩm quyền nghiệm thu. Khoản phải thu này sẽ được giảm tương ứng với việc tăng nguồn vốn hoạt động và được vốn hóa vào báo cáo tài sản, nợ phải trả và số dư nguồn khi được cơ quan có thẩm quyền nghiệm thu.

Làng Trẻ em SOS Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)****(b) Các khoản phải thu chi tiết theo đơn vị**

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Văn phòng Phối hợp Quốc gia	4.447.795.498	3.933.187.942
Trung tâm Đào tạo Quốc gia	34.942.316	34.942.316
Bộ phận Truyền thông và Phát triển Quỹ	-	118.480.048
Làng Trẻ em SOS Hà Nội	535.699.483	673.686.035
Làng Trẻ em SOS Hải Phòng	1.163.366.147	1.321.837.233
Làng Trẻ em SOS Vinh	575.860.523	1.056.564.644
Làng Trẻ em SOS Việt Trì	404.287.733	565.707.937
Làng Trẻ em SOS Đà Nẵng	750.957.751	946.145.812
Làng Trẻ em SOS Nha Trang	778.306.421	947.776.270
Làng Trẻ em SOS Thành phố Hồ Chí Minh	1.509.164.815	1.821.045.756
Làng Trẻ em SOS Đà Lạt	275.734.628	516.441.405
Làng Trẻ em SOS Cà Mau	399.547.454	759.486.411
Làng Trẻ em SOS Bến Tre	185.917.027	374.255.654
Làng Trẻ em SOS Thanh Hóa	765.704.960	982.651.452
Làng Trẻ em SOS Quảng Bình	292.748.582	455.409.645
Làng Trẻ em SOS Điện Biên Phủ	226.195.719	368.742.272
Làng Trẻ em SOS Quy Nhơn	634.947.260	756.878.166
Làng Trẻ em SOS Thái Bình	583.104.775	716.792.789
Làng Trẻ em SOS Pleiku	338.236.332	408.626.261
Làng Trẻ em SOS Huế	187.687.404	443.016.791
Trường Hermann Gmeiner Hà Nội	139.858.679	753.660.011
Trường Hermann Gmeiner Hải Phòng	185.017.487	280.017.487
Trường Hermann Gmeiner Vinh	-	33.406.488
Trường Hermann Gmeiner Đà Nẵng	-	36.706.617
Trường Hermann Gmeiner Gò Vấp	697.313.731	697.313.731
Trường Hermann Gmeiner Đà Lạt	91.605.698	67.652.152
Trường Hermann Gmeiner Thanh Hóa	-	145.685.228
Trường Dạy nghề Việt Trì	144.875.580	193.678.330
	<hr/> 15.348.876.003	<hr/> 19.409.794.883 <hr/>

Làng Trẻ em SOS Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

5. Tài sản cố định hữu hình

(a) Biến động tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc và chi phí cải tạo (* VND	Tài sản cố định hữu hình khác (** VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	661.860.380.786	133.147.754.176	795.008.134.962
Tăng trong năm	22.589.485.363	3.532.129.296	26.121.614.659
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dờ dang	6.842.624.000	-	6.842.624.000
Thanh lý	-	(5.440.177.260)	(5.440.177.260)
Xóa sổ	(8.038.753.527)	(20.097.782.996)	(28.136.536.523)
Phân loại lại khoản mục tài sản	2.427.191.469	(2.427.191.469)	-
Phân loại lại sang công cụ, dụng cụ	(6.046.089.255)	(14.368.447.530)	(20.414.536.785)
Bàn giao cho tỉnh Thanh Hóa (iv)	(14.023.738.634)	(969.672.514)	(14.993.411.148)
Biến động khác (iii)	(3.863.285.000)	-	(3.863.285.000)
Số dư cuối năm	661.747.815.202	93.376.611.703	755.124.426.905
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	508.222.695.114	102.095.857.463	610.318.552.577
Khấu hao trong năm	24.168.959.516	9.304.311.691	33.473.271.207
Thanh lý	-	(5.427.207.560)	(5.427.207.560)
Xóa sổ	(7.830.718.168)	(19.985.568.452)	(27.816.286.620)
Phân loại lại khoản mục tài sản	1.610.548.436	(1.610.548.436)	-
Phân loại lại sang công cụ, dụng cụ	(6.046.089.255)	(13.212.310.359)	(19.258.399.614)
Điều chỉnh thời gian khấu hao (i)	(48.843.653.395)	323.939.790	(48.519.713.605)
Điều chỉnh ngày bắt đầu khấu hao (ii)	461.977.662	-	461.977.662
Bàn giao cho tỉnh Thanh Hóa (iv)	(10.217.112.804)	(717.162.906)	(10.934.275.710)
Biến động khác (iii)	(1.771.903.758)	-	(1.771.903.758)
Số dư cuối năm	459.754.703.348	70.771.311.231	530.526.014.579
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	153.637.685.672	31.051.896.713	184.689.582.385
Số dư cuối năm	201.993.111.854	22.605.300.472	224.598.412.326

Làng Trẻ em SOS Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

- (*) Trong danh mục nhà cửa, vật kiến trúc và chi phí cải tạo của Làng Hà Nội bao gồm Căn hộ Mai Dịch và Căn hộ Linh Đàm, được Tổ chức mua vào năm 2001 với giá trị ghi nhận lần lượt là 107.000.000 VND và 317.730.000 VND. Tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2024, giá trị thị trường của hai căn hộ này có thể thay đổi tùy thuộc vào kết quả định giá tại thời điểm hiện tại. Tổ chức chưa thực hiện việc định giá lại giá trị của hai tài sản này tại thời điểm phát hành báo cáo.
- (**) Tài sản cố định hữu hình khác bao gồm thiết bị văn phòng, phương tiện vận tải và đồ đạc.
- (i) Trong năm, các đơn vị thuộc SOS đã điều chỉnh thời gian sử dụng hữu ích ước tính của tài sản cố định hữu hình nhằm đảm bảo tính nhất quán và phản ánh chính xác hơn thời gian sử dụng hữu ích của các tài sản này. Tỷ lệ khấu hao hằng năm được áp dụng cả trước và sau khi điều chỉnh, phù hợp với Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2023 của Bộ Tài chính.
- (ii) Văn phòng Làng Trẻ em SOS Việt Nam và Làng Thanh Hóa đã rà soát và điều chỉnh ngày bắt đầu khấu hao đối với tài sản hữu hình “Nhà ở cho các mẹ nghỉ hưu” được Tập Đoàn Công Nghiệp - Viễn Thông Quân Đội tài trợ, để phù hợp với biên bản bàn giao ngày 1 tháng 1 năm 2023 giữa các bên.
- (iii) Ngày 27 tháng 9 năm 2021, theo Quyết định số 1396/QĐ-UBND của Ủy ban Nhân dân Thành phố Điện Biên ngày 24 tháng 6 năm 2021, Làng Điện Biên đã bàn giao 25.081,9 m² đất cho Sở Lao động – Thương binh và Xã hội tỉnh Điện Biên để phục vụ xây dựng Dự án Cảng hàng không Điện Biên. Theo đó, diện tích đất bàn giao và các tài sản gắn liền với đất, bao gồm 5 nhà gia đình, đã được tháo dỡ và hoàn trả. Việc tính toán và ghi nhận giảm tương ứng đối với đất và tài sản gắn liền đã được Làng Điện Biên hoàn tất trong năm 2024 sau khi được Văn phòng Làng Trẻ em SOS Việt Nam phê duyệt.
- Theo Quyết định số 1001/QĐ-UBND của Ủy ban Nhân dân tỉnh Điện Biên ngày 31 tháng 5 năm 2021, Ủy ban Nhân dân tỉnh Điện Biên đã xây dựng dự án bao gồm 6 nhà gia đình và 1 nhà nhân viên để bù đắp diện tích đất sử dụng cho Làng Điện Biên. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, dự án này đã hoàn thành và đưa vào sử dụng 6 nhà gia đình và đang hoàn thiện nhà nhân viên. Làng Điện Biên chưa nhận bàn giao từ Ủy ban Nhân dân thành phố Điện Biên đối với 7 căn nhà này. Do đó, giá trị của 7 căn nhà chưa được ghi nhận trong báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.
- (iv) Từ ngày 28 tháng 6 năm 2024, Trường Thanh Hóa đã được Làng Trẻ em SOS Việt Nam bàn giao cho Ủy ban Nhân dân tỉnh Thanh Hóa theo Biên bản bàn giao và tiếp nhận Trường Tiểu học Hermann Thanh Hóa ngày 28 tháng 6 năm 2024.

Làng Trẻ em SOS Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)****(b) Thông tin về nguyên giá, khấu hao lũy kế và giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình chi tiết theo đơn vị tại ngày 31 tháng 12 năm 2024**

	Nhà cửa, vật kiến trúc và chi phí cải tạo VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Văn phòng Phối hợp Quốc gia	13.674.126.443	6.157.430.215	19.831.556.658
Trung tâm Đào tạo Quốc gia	110.672.000	520.450.732	631.122.732
Bộ phận Truyền thông và Phát triển Quỹ	-	520.630.582	520.630.582
Làng Trẻ em SOS Hà Nội	34.651.201.720	4.308.019.608	38.959.221.328
Làng Trẻ em SOS Hải Phòng	38.743.012.665	4.073.721.872	42.816.734.537
Làng Trẻ em SOS Vinh	20.642.768.205	4.737.999.341	25.380.767.546
Làng Trẻ em SOS Việt Trì	28.316.203.159	2.979.050.859	31.295.254.018
Làng Trẻ em SOS Đà Nẵng	31.845.318.329	2.882.322.620	34.727.640.949
Làng Trẻ em SOS Nha Trang	25.917.414.220	5.036.295.003	30.953.709.223
Làng Trẻ em SOS Thành phố Hồ Chí Minh	27.161.636.626	3.117.070.621	30.278.707.247
Làng Trẻ em SOS Đà Lạt	15.893.748.150	3.239.796.678	19.133.544.828
Làng Trẻ em SOS Cà Mau	21.974.366.135	2.949.371.270	24.923.737.405
Làng Trẻ em SOS Bến Tre	21.552.674.191	2.954.351.421	24.507.025.612
Làng Trẻ em SOS Thanh Hóa	31.480.505.966	2.855.694.470	34.336.200.436
Làng Trẻ em SOS Quảng Bình	26.868.864.399	2.707.509.208	29.576.373.607
Làng Trẻ em SOS Điện Biên Phủ	25.602.912.734	4.074.573.510	29.677.486.244
Làng Trẻ em SOS Quy Nhơn	35.045.231.247	6.502.141.026	41.547.372.273
Làng Trẻ em SOS Thái Bình	49.953.345.617	4.488.818.857	54.442.164.474
Làng Trẻ em SOS Pleiku	26.941.184.038	1.984.543.731	28.925.727.769
Làng Trẻ em SOS Huế	605.320.673	800.061.396	1.405.382.069
Trường Hermann Gmeiner Hà Nội	13.064.986.086	3.211.803.411	16.276.789.497
Trường Hermann Gmeiner Hải Phòng	26.936.964.290	1.674.438.149	28.611.402.439
Trường Hermann Gmeiner Vinh	20.230.546.618	1.570.324.766	21.800.871.384
Trường Hermann Gmeiner Việt Trì	12.244.017.145	1.673.064.183	13.917.081.328
Trường Hermann Gmeiner Đà Nẵng	17.081.061.203	3.043.296.778	20.124.357.981
Trường Hermann Gmeiner Nha Trang	8.206.958.076	2.346.754.401	10.553.712.477
Trường Hermann Gmeiner Gò Vấp	16.483.600.355	2.556.234.941	19.039.835.296
Trường Hermann Gmeiner Đà Lạt	16.807.768.911	1.172.326.665	17.980.095.576
Trường Hermann Gmeiner Cà Mau	23.392.197.409	2.108.567.422	25.500.764.831
Trường Hermann Gmeiner Bến Tre	14.354.148.521	5.429.064.582	19.783.213.103
Trường Dạy nghề Việt Trì	15.965.060.071	1.700.883.385	17.665.943.456
	661.747.815.202	93.376.611.703	755.124.426.905

Làng Trẻ em SOS Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024****(tiếp theo)**

	Nhà cửa, vật kiến trúc và chi phí cải tạo VND	Tài sản khác VND	Tổng cộng VND
Giá trị khấu hao lũy kế			
Văn phòng Phối hợp Quốc gia	7.289.402.297	5.218.743.349	12.508.145.646
Trung tâm Đào tạo Quốc gia	56.109.188	449.131.448	505.240.636
Bộ phận Truyền thông và Phát triển Quỹ	-	434.693.608	434.693.608
Làng Trẻ em SOS Hà Nội	25.086.241.885	3.016.162.052	28.102.403.937
Làng Trẻ em SOS Hải Phòng	23.552.698.233	3.151.920.383	26.704.618.616
Làng Trẻ em SOS Vinh	15.396.398.910	3.464.393.483	18.860.792.393
Làng Trẻ em SOS Việt Trì	23.478.442.543	2.322.882.548	25.801.325.091
Làng Trẻ em SOS Đà Nẵng	27.973.846.180	2.119.876.462	30.093.722.642
Làng Trẻ em SOS Nha Trang	21.414.943.937	3.614.403.377	25.029.347.314
Làng Trẻ em SOS Thành phố Hồ Chí Minh	22.853.700.205	2.356.478.975	25.210.179.180
Làng Trẻ em SOS Đà Lạt	14.411.328.521	2.663.249.631	17.074.578.152
Làng Trẻ em SOS Cà Mau	20.894.445.313	2.662.386.573	23.556.831.886
Làng Trẻ em SOS Bến Tre	18.089.211.148	1.909.008.618	19.998.219.766
Làng Trẻ em SOS Thanh Hóa	16.045.913.593	2.488.889.489	18.534.803.082
Làng Trẻ em SOS Quảng Bình	17.420.167.161	2.294.662.442	19.714.829.603
Làng Trẻ em SOS Điện Biên Phủ	12.026.196.998	3.490.322.392	15.516.519.390
Làng Trẻ em SOS Quy Nhơn	25.810.862.027	6.297.213.355	32.108.075.382
Làng Trẻ em SOS Thái Bình	20.367.305.037	4.060.836.947	24.428.141.984
Làng Trẻ em SOS Pleiku	11.583.167.257	1.616.385.768	13.199.553.025
Làng Trẻ em SOS Huế	222.911.388	452.964.245	675.875.633
Trường Hermann Gmeiner Hà Nội	10.625.236.200	2.325.046.798	12.950.282.998
Trường Hermann Gmeiner Hải Phòng	20.307.791.290	867.872.611	21.175.663.901
Trường Hermann Gmeiner Vinh	9.857.952.676	920.052.810	10.778.005.486
Trường Hermann Gmeiner Việt Trì	9.371.208.231	793.653.378	10.164.861.609
Trường Hermann Gmeiner Đà Nẵng	14.944.549.370	2.281.429.992	17.225.979.362
Trường Hermann Gmeiner Nha Trang	5.230.776.687	1.510.596.607	6.741.373.294
Trường Hermann Gmeiner Gò Vấp	13.404.354.432	1.812.467.872	15.216.822.304
Trường Hermann Gmeiner Đà Lạt	13.901.390.162	895.487.160	14.796.877.322
Trường Hermann Gmeiner Cà Mau	18.624.793.339	1.271.461.979	19.896.255.318
Trường Hermann Gmeiner Bến Tre	10.117.855.107	2.347.484.058	12.465.339.165
Trường Dạy nghề Việt Trì	9.395.504.033	1.661.152.821	11.056.656.854
	459.754.703.348	70.771.311.231	530.526.014.579

Làng Trẻ em SOS Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)**

	Nhà cửa, vật kiến trúc và chi phí cải tạo VND	Tài sản khác VND	Tổng cộng VND
Giá trị còn lại			
Văn phòng Phối hợp Quốc gia	6.384.724.146	938.686.866	7.323.411.012
Trung tâm Đào tạo Quốc gia	54.562.812	71.319.284	125.882.096
Bộ phận Truyền thông và Phát triển Quỹ	-	85.936.974	85.936.974
Làng Trẻ em SOS Hà Nội	9.564.959.835	1.291.857.556	10.856.817.391
Làng Trẻ em SOS Hải Phòng	15.190.314.432	921.801.489	16.112.115.921
Làng Trẻ em SOS Vinh	5.246.369.295	1.273.605.858	6.519.975.153
Làng Trẻ em SOS Việt Trì	4.837.760.616	656.168.311	5.493.928.927
Làng Trẻ em SOS Đà Nẵng	3.871.472.149	762.446.158	4.633.918.307
Làng Trẻ em SOS Nha Trang	4.502.470.283	1.421.891.626	5.924.361.909
Làng Trẻ em SOS Thành phố Hồ Chí Minh	4.307.936.421	760.591.646	5.068.528.067
Làng Trẻ em SOS Đà Lạt	1.482.419.629	576.547.047	2.058.966.676
Làng Trẻ em SOS Cà Mau	1.079.920.822	286.984.697	1.366.905.519
Làng Trẻ em SOS Bến Tre	3.463.463.043	1.045.342.803	4.508.805.846
Làng Trẻ em SOS Thanh Hóa	15.434.592.373	366.804.981	15.801.397.354
Làng Trẻ em SOS Quảng Bình	9.448.697.238	412.846.766	9.861.544.004
Làng Trẻ em SOS Điện Biên Phủ	13.576.715.736	584.251.118	14.160.966.854
Làng Trẻ em SOS Quy Nhơn	9.234.369.220	204.927.671	9.439.296.891
Làng Trẻ em SOS Thái Bình	29.586.040.580	427.981.910	30.014.022.490
Làng Trẻ em SOS Pleiku	15.358.016.781	368.157.963	15.726.174.744
Làng Trẻ em SOS Huế	382.409.285	347.097.151	729.506.436
Trường Hermann Gmeiner Hà Nội	2.439.749.886	886.756.613	3.326.506.499
Trường Hermann Gmeiner Hải Phòng	6.629.173.000	806.565.538	7.435.738.538
Trường Hermann Gmeiner Vinh	10.372.593.942	650.271.956	11.022.865.898
Trường Hermann Gmeiner Việt Trì	2.872.808.914	879.410.805	3.752.219.719
Trường Hermann Gmeiner Đà Nẵng	2.136.511.833	761.866.786	2.898.378.619
Trường Hermann Gmeiner Nha Trang	2.976.181.389	836.157.794	3.812.339.183
Trường Hermann Gmeiner Gò Vấp	3.079.245.923	743.767.069	3.823.012.992
Trường Hermann Gmeiner Đà Lạt	2.906.378.749	276.839.505	3.183.218.254
Trường Hermann Gmeiner Cà Mau	4.767.404.070	837.105.443	5.604.509.513
Trường Hermann Gmeiner Bến Tre	4.236.293.414	3.081.580.524	7.317.873.938
Trường Dạy nghề Việt Trì	6.569.556.038	39.730.564	6.609.286.602
	201.993.111.854	22.605.300.472	224.598.412.326

Làng Trẻ em SOS Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)****6. Tài sản cố định vô hình****(a) Biến động tài sản cố định vô hình trong năm**

	Quyền sử dụng đất (*) VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	808.589.580.000	635.530.373	809.225.110.373
Tăng trong năm	-	29.086.000	29.086.000
Xóa sổ	-	(35.330.000)	(35.330.000)
Phân loại lại sang công cụ, dụng cụ	-	(8.000.000)	(8.000.000)
Bàn giao cho tỉnh Thanh Hóa (i)	(30.111.000.000)	-	(30.111.000.000)
Điều chỉnh khác (ii)	(6.270.475.000)	-	(6.270.475.000)
	772.208.105.000	621.286.373	772.829.391.373
Khấu hao lũy kế			
Số dư đầu năm	-	568.362.901	568.362.901
Khấu hao trong năm	-	54.410.462	54.410.462
Xóa sổ	-	(35.330.000)	(35.330.000)
Phân loại lại sang công cụ, dụng cụ	-	(8.000.000)	(8.000.000)
	-	579.443.363	579.443.363
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	808.589.580.000	67.167.472	808.656.747.472
Số dư cuối năm	772.208.105.000	41.843.010	772.249.948.010

- (i) Từ ngày 28 tháng 6 năm 2024, Trường Thanh Hóa đã được Làng Trẻ em SOS Việt Nam bàn giao cho Ủy ban Nhân dân tỉnh Thanh Hóa theo Biên bản bàn giao và tiếp nhận Trường Tiểu học Hermann Thanh Hóa ngày 28 tháng 6 năm 2024.
- (ii) Trước ngày 1 tháng 1 năm 2024, Làng Điện Biên đã ghi nhận giá trị quyền sử dụng đất cho lô đất diện tích 42.999,1 m² với số tiền 10.749.775.000 VND trên cơ sở khảo sát thực tế lô đất được giao cho Làng Trẻ em Điện Biên Phủ và đơn giá đất 250.000 VND/m² được sử dụng để xác định giá trị quyền sử dụng đất. Làng Trẻ em Điện Biên Phủ đã nhận Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CA 654089 từ Ủy ban Nhân dân tỉnh Điện Biên cho lô đất nêu trên. Ngày 27 tháng 9 năm 2021, theo Quyết định số 1396/QĐ-UBND của Ủy ban Nhân dân thành phố Điện Biên ngày 24 tháng 6 năm 2021, Làng Trẻ em SOS Điện Biên đã bàn giao 25.081,9 m² đất cho Sở Lao động – Thương binh và Xã hội tỉnh Điện Biên để phục vụ xây dựng Dự án Cảng hàng không Điện Biên. Việc tính toán và ghi nhận giảm tương ứng đối với đất và tài sản gắn liền đã được Làng Điện Biên hoàn tất trong năm 2024 sau khi được Văn phòng Làng Trẻ em SOS Việt Nam xác nhận.

Làng Trẻ em SOS Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)**

- (b) Giá trị quyền sử dụng đất do Chính phủ Việt Nam đóng góp cho các đơn vị tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 được Làng Trẻ em SOS Việt Nam ghi nhận như sau:

	31/12/2024	1/1/2024
	Chi phí VND	Chi phí VND
Văn phòng Phối hợp Quốc gia (i)	36.691.200.000	36.691.200.000
Làng Trẻ em SOS Hà Nội	3.400.000.000	3.400.000.000
Làng Trẻ em SOS Hải Phòng (ii)	174.638.400.000	174.638.400.000
Làng Trẻ em SOS Vinh (v)	18.796.170.000	18.796.170.000
Làng Trẻ em SOS Việt Trì	24.500.000.000	24.500.000.000
Làng Trẻ em SOS Đà Nẵng (iii)	24.667.230.000	24.667.230.000
Làng Trẻ em SOS Nha Trang (iv)	75.953.920.000	75.953.920.000
Làng Trẻ em SOS Thành phố Hồ Chí Minh (ii)	47.960.000.000	47.960.000.000
Làng Trẻ em SOS Đà Lạt	19.048.800.000	19.048.800.000
Làng Trẻ em SOS Cà Mau	12.671.375.000	12.671.375.000
Làng Trẻ em SOS Bến Tre	33.681.500.000	33.681.500.000
Làng Trẻ em SOS Thanh Hóa	30.113.000.000	30.113.000.000
Làng Trẻ em SOS Quảng Bình	29.937.600.000	29.937.600.000
Làng Trẻ em SOS Điện Biên Phủ	4.479.300.000	10.749.775.000
Làng Trẻ em SOS Quy Nhơn	55.130.220.000	55.130.220.000
Làng Trẻ em SOS Pleiku	63.823.320.000	63.823.320.000
Trường Hermann Gmeiner Hà Nội (vi)	3.100.000.000	3.100.000.000
Trường Hermann Gmeiner Vinh (v)	6.925.085.000	6.925.085.000
Trường Hermann Gmeiner Việt Trì	5.500.000.000	5.500.000.000
Trường Hermann Gmeiner Đà Nẵng	11.232.000.000	11.232.000.000
Trường Hermann Gmeiner Nha Trang	40.136.000.000	40.136.000.000
Trường Hermann Gmeiner Đà Lạt	11.400.000.000	11.400.000.000
Trường Hermann Gmeiner Cà Mau	15.803.625.000	15.803.625.000
Trường Hermann Gmeiner Bến Tre	6.119.360.000	6.119.360.000
Trường Hermann Gmeiner Thanh Hóa	-	30.111.000.000
Trường Dạy nghề Việt Trì	16.500.000.000	16.500.000.000
	772.208.105.000	808.589.580.000

- (i) Giá trị quyền sử dụng đất đang được ghi nhận trong báo cáo tài chính của NCO, đồng thời được NTC và FDC sử dụng.
- (ii) Giá trị quyền sử dụng đất đang được ghi nhận trong báo cáo tài chính của Làng Gò Vấp và Làng Hải Phòng, đồng thời được Trường Gò Vấp và Trường Hải Phòng sử dụng do chính quyền địa phương không phân chia diện tích đất được giao giữa Làng và Trường.

Làng Trẻ em SOS Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

- (iii) Làng Đà Nẵng ghi nhận giá trị quyền sử dụng đất do Chính phủ Việt Nam đóng góp là 24.573.675.000 VND, được tính dựa trên diện tích đất 32.764,9 m² (Quyết định số 715/QĐUB, 393/QĐUB, 1786/QĐUB và 2048/QĐUB của Ủy ban Nhân dân Thành phố Đà Nẵng ban hành lần lượt vào các ngày 5 tháng 3 năm 1992, ngày 22 tháng 3 năm 1995, ngày 10 tháng 4 năm 1998 và ngày 17 tháng 3 năm 2011) và giá trị một mét vuông đất là 750.000 VND (Quyết định 121/2000/QĐ-UB của Ủy ban Nhân dân Thành phố Đà Nẵng ban hành ngày 24 tháng 7 năm 2003). Diện tích đất 14.631,0 m² theo Quyết định số 1048/QĐ-UB của Ủy ban Nhân dân Thành phố Đà Nẵng ngày 28 tháng 6 năm 1993 là diện tích mặt hồ nước thuộc khuôn viên của Làng Đà Nẵng, Làng Đà Nẵng chưa ghi nhận giá trị quyền sử dụng đất này lên báo cáo tài chính do Làng chưa có văn bản xác định đơn giá đất.

Giá trị quyền sử dụng đất còn lại 93.555.000 VND là giá trị của hai lô đất Làng Đà Nẵng đã mua từ Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Đà Nẵng theo Hợp đồng số 233 và 234/HD/CQSDD. Hai lô đất này được mua với mục đích xây dựng nhà Lưu xá Thanh niên của Làng.

- (iv) Theo quyết định 46/2003/QĐ-UB của Ủy ban Nhân dân tỉnh Khánh Hòa ban hành ngày 4 tháng 6 năm 2003, diện tích đất của Làng Nha Trang là 25.085 m². Tuy nhiên, theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất của Ủy ban Nhân dân tỉnh Khánh Hòa cấp ngày 22 tháng 10 năm 2015, diện tích đất của Làng giảm xuống còn 23.735,6 m². Theo đó, từ ngày 31 tháng 12 năm 2015, giá trị quyền sử dụng đất của Làng được ghi nhận là 75.953.920.000 VND, được tính dựa trên diện tích đất mới là 23.735,6 m² và đơn giá đất 3.200.000 VND/m² theo Quyết định 732/TTg của Thủ tướng Chính phủ ban hành ngày 5 tháng 9 năm 1997.
- (v) Giá trị quyền sử dụng đất của Trường Vinh được ghi nhận là 6.925.085.000 VND, được tính dựa trên diện tích đất 20.587 m² và đơn giá đất 336.381 VND/m². Trường Vinh đã nhận được Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AI.156627 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Nghệ An cấp ngày 8 tháng 6 năm 2007 với diện tích thửa đất được cấp cho Trường Vinh là 22.898 m². Phần chênh lệch diện tích giữa diện tích dùng để tính giá trị quyền sử dụng đất và diện tích ghi trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được Làng Vinh sử dụng.
- (vi) Trường Hà Nội đã ghi nhận giá trị quyền sử dụng đất là 3.100.000.000 VND, được tính toán trên diện tích 10.000 m² theo Quyết định số 2357UB/XDCB về việc giao đất ngày 31 tháng 12 năm 1991 do Ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội ban hành; và đơn giá đất 310.000 VND/m² theo Quyết định số 3519/QĐ-UB do Ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội ban hành ngày 12 tháng 9 năm 1997. Trường Hà Nội đã nhận Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 2357UB/XDC/DN ngày 31 tháng 12 năm 1991 từ Ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội cho diện tích đất nêu trên. Năm 2016, Ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội đã thu hồi một phần diện tích đất này. Việc thu hồi dẫn đến diện tích thực tế nhỏ hơn diện tích được giao ban đầu theo Quyết định ban đầu.

Làng Thái Bình và Làng Huế chưa ghi nhận giá trị quyền sử dụng đất trong báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 do các Làng chưa nhận được Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc quyết định giao đất của Ủy ban Nhân dân tỉnh, thành phố, cũng như chưa có văn bản xác định diện tích đất và đơn giá đất.

Làng Trẻ em SOS Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)****(c) Chi tiết về Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho Làng Trẻ em SOS Việt Nam như sau:**

Tên	Diện tích (m²)	Mô tả
Văn phòng Phối hợp Quốc gia, Trung tâm Đào tạo Quốc gia và Bộ phận Truyền thông và Phát triển Quỹ	3.276	Quyết định số 05/2006/QĐ-UBND do Ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội ban hành ngày 3 tháng 1 năm 2006. Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số 00496/QSDD do Ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội cấp ngày 28 tháng 5 năm 2002 cho Văn phòng Phối hợp Quốc gia.
Làng Trẻ em SOS Hà Nội	24.788,5	Quyết định số 3519/QĐ-UB của Ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội ban hành ngày 12 tháng 9 năm 1997 và Quyết định số 2584/UB-UBND của Ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội ban hành ngày 14 tháng 5 năm 2014. Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số 684/QĐ-UBND do Ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội cấp ngày 2 tháng 3 năm 1985. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BS762254 do Ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội cấp ngày 25 tháng 11 năm 2014.
Trường Hermann Gmeiner Hà Nội	10.704,3	Quyết định giao đất số 2357UB/XDCB do Ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội ban hành ngày 31 tháng 12 năm 1991 và Quyết định số 3519/QĐ-UB do Ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội ban hành ngày 12 tháng 9 năm 1997. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 2585/QĐ/UBND do Ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội cấp ngày 14 tháng 5 năm 2014 (diện tích 11.063,9 m ²) và Quyết định thu hồi đất số 2706/QĐ-UBND do Ủy ban Nhân dân quận Cầu Giấy ban hành ngày 4 tháng 7 năm 2016 (diện tích 359,6 m ²).
Làng Trẻ em SOS Hải Phòng và Trường Hermann Gmeiner Hải Phòng	40.000	Quyết định số 293 QĐ-UB do Ủy ban Nhân dân thành phố Hải Phòng cấp ngày 3 tháng 5 năm 1994. Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số BA 628663 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hải Phòng cấp ngày 14 tháng 1 năm 2020 cho Làng Trẻ em SOS Hải Phòng.
Làng Trẻ em SOS Vinh	30.224,9	Giấy chứng nhận số 206/QĐ-UB.DC và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 652375 cấp ngày 26 tháng 2 năm 2004. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 03051 cấp ngày 10 tháng 10 năm 2000.

Làng Trẻ em SOS Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)**

Tên	Diện tích (m²)	Mô tả
Trường Hermann Gmeiner Vinh	22.898	Quyết định số 3322/QĐ - do Ủy ban Nhân dân tỉnh Nghệ Tĩnh cấp ngày 27 tháng 12 năm 1995. Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AI 156627 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Nghệ An cấp ngày 8 tháng 6 năm 2007.
Làng Trẻ em SOS Việt Tri	35.000	Quyết định số 612/QĐ-UB -- do Ủy ban Nhân dân tỉnh Vĩnh Phú (nay là Ủy ban Nhân dân tỉnh Phú Thọ) ban hành vào ngày 6 tháng 4 năm 1996. Quyết định số 1010/2000/QĐ - do Ủy ban Nhân dân tỉnh Phú Thọ cấp ngày 28 tháng 4 năm 2000.
Trường Hermann Gmeiner Việt Tri	22.000	Quyết định số 612/QĐ-UB – do Ủy ban Nhân dân tỉnh Vĩnh Phú (nay là Ủy ban Nhân dân tỉnh Phú Thọ) ban hành vào ngày 6 tháng 4 năm 1996. Quyết định số 1010/2000/QĐ- do Ủy ban Nhân dân tỉnh Phú Thọ cấp ngày 28 tháng 4 năm 2000.
Làng Trẻ em SOS Đà Nẵng	47.542,5	Quyết định số 715/QĐ-UB ngày 5 tháng 3 năm 1992, Quyết định số 1048/QĐ-UB ngày 28 tháng 6 năm 1993, và Quyết định số 393/QĐ-UB ngày 22 tháng 3 năm 1995 do Ủy ban Nhân dân thành phố Đà Nẵng ban hành. Quyết định số 1786/QĐ-UB ngày 10 tháng 4 năm 1998 và Quyết định số 2048/QĐ-UB ngày 17 tháng 3 năm 2011 do Ủy ban Nhân dân thành phố Đà Nẵng ban hành. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 791771 và 791772 cấp ngày 03 tháng 11 năm 2005 do Ủy ban Nhân dân thành phố Đà Nẵng cấp.
Trường Hermann Gmeiner Đà Nẵng	19.196	Quyết định số 23/QĐ-QK do Quân khu 5 ban hành ngày 10 tháng 10 năm 1993. Quyết định số 121/2004//QĐ-UB của Ủy ban Nhân dân Thành phố Đà Nẵng ban hành ngày 24 tháng 7 năm 2003.
Làng Trẻ em SOS Nha Trang	23.735,6	Quyết định số 732/TTg do Thủ tướng Chính phủ ban hành ngày 5 tháng 9 năm 1997. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa cấp ngày 22 tháng 10 năm 2015.

Làng Trẻ em SOS Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)**

Tên	Diện tích (m²)	Mô tả
Trường Hermann Gmeiner Nha Trang	19.853,5	Quyết định số 1417/QĐ-UB và Quyết định số 1654/QĐ-UB do Ủy ban Nhân dân tỉnh Khánh Hòa cấp ngày 5 tháng 5 năm 2000 và ngày 17 tháng 5 năm 2000. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BH125026 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Khánh Hòa cấp ngày 28 tháng 11 năm 2011.
Làng Trẻ em SOS Thành phố Hồ Chí Minh và Trường Hermann Gmeiner Gò Vấp	44.448	Quyết định số 35/QĐ-UB do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ban hành ngày 26 tháng 3 năm 1988. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AC 763713 do Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 9 tháng 9 năm 2005. Quyết định về Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 1253/QĐ-ĐĐ ngày 26 tháng 3 năm 1988 và số 300/QĐ-ĐĐ ngày 18 tháng 2 năm 1994 do Ban Quản lý đất thành phố cấp.
Làng Trẻ em SOS Đà Lạt	15.874	Quyết định số 265/UB-TC ngày 12 tháng 6 năm 1989 và số 547/QĐ-UBND của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Lâm Đồng ban hành ngày 6 tháng 7 năm 1995. 1 căn nhà tại số 62 đường Hùng Vương, thành phố Đà Lạt theo Quyết định số 120/QĐ-UB do Ủy ban Nhân dân tỉnh Lâm Đồng ban hành ngày 15 tháng 3 năm 1991.
Trường Hermann Gmeiner Đà Lạt	9.500	Quyết định số 329/QĐ-UB ngày 26 tháng 5 năm 1992 và số 1236/QĐ-UBND ngày 18 tháng 8 năm 1993 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Lâm Đồng ban hành.
Làng Trẻ em SOS Cà Mau	23.693	Quyết định số No. 33 - QĐ/UB do Ủy ban Nhân dân tỉnh Cà Mau ban hành ngày 5 tháng 3 năm 1994. Biên bản xác định giá trị quyền sử dụng đất ngày 17 tháng 7 năm 2007 giữa Sở Tài chính tỉnh Cà Mau, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Cà Mau và Làng Trẻ em Cà Mau. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 296785 do Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau cấp ngày 20 tháng 4 năm 2007. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BQ 815543 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Cà Mau cấp ngày 15 tháng 4 năm 2014.

Làng Trẻ em SOS Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)**

Tên	Diện tích (m²)	Mô tả
Trường Hermann Gmeiner Cà Mau	22.750	Quyết định số 69/QĐ-UB do Ủy ban Nhân dân tỉnh Cà Mau ban hành ngày 29 tháng 3 năm 2007. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH296784 ngày 3 tháng 4 năm 2007 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Cà Mau cấp.
Làng Trẻ em SOS Bến Tre	26.082	Quyết định số 1059/QĐ-UB ngày 18 tháng 7 năm 1996 và số 4817/QĐ-UB ngày 26 tháng 10 năm 2001 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Bến Tre ban hành. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AC 763713 ngày 9 tháng 9 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bến Tre cấp.
Trường Hermann Gmeiner Bến Tre	18.994	Biên bản xác định giá trị quyền sử dụng đất ngày 6 tháng 9 năm 2007 giữa Sở Tài chính tỉnh Bến Tre, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bến Tre và Trường Bến Tre. Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AC763712 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Bến Tre cấp ngày 9 tháng 9 năm 2005. Quyết định số 2764/QĐ-UB do Ủy ban Nhân dân tỉnh Bến Tre ban hành ngày 11 tháng 12 năm 2019.
Làng Trẻ em SOS Quảng Bình	24.834,9	Quyết định số 156/QĐ-UB do Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Bình ban hành ngày 19 tháng 7 năm 2002 cho diện tích xây dựng. Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số 01/B-STC do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Bình cấp ngày 25 tháng 2 năm 2009.
Làng Trẻ em SOS Thanh Hóa	24.000	Quyết định số 4206/QĐ-UBND do Ủy ban Nhân dân tỉnh Thanh Hóa ban hành ngày 25 tháng 11 năm 2009. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AP 420745 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 03 tháng 12 năm 2009.
Trường trung cấp nghề Hermann Gmeiner Việt Trì	33.000	Quyết định số 1307/QĐ-UB ngày 3 tháng 9 năm 1997 và số 582/QĐ-UB ngày 28 tháng 2 năm 2007 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Phú Thọ ban hành.

Làng Trẻ em SOS Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)**

Tên	Diện tích (m²)	Mô tả
Làng Trẻ em SOS Quy Nhơn	30.627,9	Quyết định số 610/QĐ-UB do Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Định ban hành ngày 20 tháng 8 năm 2009 và Quyết định số 36/2008/NQ-UB do Sở Tài chính tỉnh Bình Định cấp ngày 12 tháng 12 năm 2008. Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AO 906662 do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Định cấp ngày 23 tháng 11 năm 2009.
Làng Trẻ em SOS Điện Biên	17.917,2	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CA 654089 do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Điện Biên cấp ngày 11 tháng 5 năm 2017. Quyết định số 1343/QĐ-UBND ngày 05 tháng 8 năm 2020 của Ủy ban Nhân dân thành phố Điện Biên.
Làng Trẻ em SOS Pleiku	29.010,6	Quyết định số 198/QĐ-UBND do Sở Tài chính tỉnh Gia Lai cấp ngày 18 tháng 11 năm 2011. Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số CU112078 do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Gia Lai cấp.
Làng Trẻ em SOS Thái Bình	25.000	Quyết định số 1924/QĐ-UBND ngày 20 tháng 8 năm 2012 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Thái Bình.
Làng Trẻ em SOS Huế	6.295,8	Quyết định số 267/QĐ-UB ngày 8 tháng 10 năm 2002 và số 1779/QĐ-UBND ngày 6 tháng 9 năm 2014 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế.

Làng Trẻ em SOS Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm VND	Tăng trong năm VND	Giảm trong năm VND	Số cuối năm VND
Làng Trẻ em SOS Hà Nội	2.118.161.880	-	-	2.118.161.880
Làng Trẻ em SOS Thái Bình	5.533.198.000	1.309.426.000	(6.842.624.000)	-
Làng Trẻ em SOS Đà Nẵng	649.917.000	-	-	649.917.000
Làng Trẻ em SOS Hải Phòng	358.061.000	-	-	358.061.000
Làng Trẻ em SOS Pleiku	52.325.000	-	-	52.325.000
Làng Trẻ em SOS Nha Trang	52.325.000	-	-	52.325.000
Văn phòng Phối hợp Quốc gia	48.198.750	-	-	48.198.750
Trường Hermann Gmeiner Nha Trang	8.281.977.001	-	-	8.281.977.001
Trường Hermann Gmeiner Hải Phòng	104.650.000	-	-	104.650.000
	17.198.813.631	1.309.426.000	(6.842.624.000)	11.665.615.631

Làng Trẻ em SOS Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

8. Các khoản phải trả

(a) Các khoản phải trả chi tiết theo bản chất

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Tài khoản tiền quà tặng giữ hộ trẻ	18.204.113.043	16.984.753.928
Trợ cấp nhà ở	79.311.251.445	75.624.407.575
Quỹ hưu trí	11.864.309.881	12.804.706.006
Dự phòng trợ cấp thôi việc	11.425.787.454	12.081.941.724
Bảo hành phải trả	2.121.864.483	1.372.314.196
Tiền quà tặng khác cho trẻ	1.157.012.858	1.276.154.578
Thu hộ, chi hộ	2.859.651.574	3.200.595.518
Phải trả Hiệp hội Thương mại Đài Loan		
– Chi nhánh Thái Bình cho hỗ trợ trẻ em chưa chi hết	368.932.320	378.972.320
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (*)	3.506.753.005	-
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và thuế thu nhập cá nhân	538.837.733	331.994.276
Khoản hỗ trợ từ ngân sách địa phương và Kho bạc Nhà nước chưa sử dụng	1.450.812.859	1.762.712.693
Các khoản phải trả khác	3.263.687.502	3.795.470.824
	<hr/>	<hr/>
	136.073.014.157	129.614.023.638

(*) Khoản phải trả này bao gồm số thuế thu nhập doanh nghiệp ước tính phát sinh từ tiền thu học phí và lãi tiền gửi ngân hàng trong giai đoạn từ năm 2017 đến năm 2024 của Trường Hermann Gmeiner Hà Nội. Việc xác định và ước tính số thuế phải nộp được thực hiện theo quy định hiện hành của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp và các văn bản hướng dẫn liên quan.

Làng Trẻ em SOS Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)****(b) Các khoản phải trả chi tiết theo đơn vị**

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Làng Trẻ em SOS Việt Nam	120.864.739.782	117.853.870.232
- <i>Trợ cấp nhà ở</i>	79.311.251.445	75.624.407.575
- <i>Quỹ hưu trí</i>	11.864.309.881	12.804.706.006
- <i>Dự phòng trợ cấp thôi việc</i>	11.425.787.454	12.081.941.724
- <i>Tài khoản tiền quà tặng cho trẻ</i>	18.204.113.043	16.984.753.928
- <i>Các khoản phải trả khác</i>	59.277.959	358.060.999
Văn phòng Phối hợp Quốc gia	176.816.335	482.390.116
Trung tâm Đào tạo Quốc gia	-	19.022.811
Bộ phận Truyền thông và Phát triển Quỹ	941.897.984	771.539.056
Làng Trẻ em SOS Hà Nội	249.285.250	771.542.999
Làng Trẻ em SOS Hải Phòng	1.455.223.148	279.298.953
Làng Trẻ em SOS Vinh	115.087.172	424.510.147
Làng Trẻ em SOS Việt Trì	4.825.450	23.943.360
Làng Trẻ em SOS Đà Nẵng	56.993.840	83.195.935
Làng Trẻ em SOS Nha Trang	99.410.664	78.138.634
Làng Trẻ em SOS Thành phố Hồ Chí Minh	1.487.123.830	1.010.475.272
Làng Trẻ em SOS Đà Lạt	65.036.962	543.346.137
Làng Trẻ em SOS Cà Mau	193.482.549	112.901.849
Làng Trẻ em SOS Bến Tre	247.134.996	931.595.812
Làng Trẻ em SOS Thanh Hoá	3.557.500	130.398.146
Làng Trẻ em SOS Quảng Bình	68.853.620	142.089.446
Làng Trẻ em SOS Điện Biên Phủ	4.839.000	28.432.000
Làng Trẻ em SOS Quy Nhơn	-	27.431.603
Làng Trẻ em SOS Thái Bình	415.876.915	575.007.938
Làng Trẻ em SOS Pleiku	583.055.000	130.846.568
Làng Trẻ em SOS Huế	49.027.250	160.264.818
Trường Hermann Gmeiner Hà Nội	6.605.145.040	3.462.951.543
Trường Hermann Gmeiner Hải Phòng	7.630.150	45.393.555
Trường Hermann Gmeiner Vinh	238.867.673	60.254.957
Trường Hermann Gmeiner Việt Trì	109.104.368	64.154.337
Trường Hermann Gmeiner Đà Nẵng	619.899.789	267.409.773
Trường Hermann Gmeiner Nha Trang	148.857.337	41.506.548
Trường Hermann Gmeiner Gò Vấp	110.924.096	69.862.587
Trường Hermann Gmeiner Đà Lạt	359.806.026	341.416.541
Trường Hermann Gmeiner Cà Mau	24.625.995	42.028.000
Trường Hermann Gmeiner Bến Tre	765.886.436	388.376.155
Trường Hermann Gmeiner Thanh Hoá	-	246.714.810
Trường Dạy nghề Việt Trì	-	3.713.000
	<hr/>	<hr/>
	136.073.014.157	129.614.023.638

Làng Trẻ em SOS Việt Nam

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)**

9. Tiền tài trợ từ nước ngoài cho chi chi phí hoạt động và đầu tư

	2024		2023	
	USD	Tương đương VND	USD	Tương đương VND
Tiền tài trợ từ SOS- Kinderdorf International	3.122.212	77.557.482.404	4.633.404	109.184.124.061
Phí hội viên thường niên	589.800	14.636.721.060	576.470	13.631.839.327
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
	3.712.012	92.194.203.464	5.209.874	122.815.963.388

Làng Trẻ em SOS Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

10. Chi phí

Khoản mục	2024							Tổng cộng
	Trường	Làng	Bộ phận Truyền thông và Phát triển Quỹ	Trung tâm Đào tạo Quốc gia	Văn phòng Phối hợp Quốc gia	VND	VND	
1. Chi phí đầu tư								
- Chi phí xây dựng do Làng Trẻ em SOS Việt Nam thanh toán	11.807.987.077	7.105.606.223	-	1.954.800	1.310.616.000	1.309.426.000	20.242.464.100	
- Tài sản cố định do các Trường, Làng và Văn phòng	9.833.258.991	6.521.491.993	-	-	-	-	16.354.750.984	
- phối hợp Quốc gia thanh toán	1.768.341.886	572.759.322	16.300.000	-	-	-	2.357.401.208	
- Vật dụng giá trị nhỏ	206.386.200	11.354.908	-	1.954.800	1.190.000	-	220.885.908	
- Vật dụng giá trị nhỏ ICT	93.328.269.683	87.851.053.521	614.355.105	138.432.257	2.285.476.826	-	184.217.587.392	
2. Tổng chi phí hoạt động	3.079.030.715	2.732.602.060	11.540.000	10.140.000	241.532.847	-	6.074.845.622	
2.1 Chi phí bảo dưỡng và sửa chữa	-	51.060.359.519	-	-	-	-	51.060.359.519	
2.2 Ngân sách gia đình	109.645.887	1.273.597.749	209.012.500	-	174.898.458	-	1.767.154.594	
2.3 Chi phí cho nhà cộng đồng	84.056.816.674	21.561.552.156	-	127.250.000	-	-	105.745.618.830	
2.4 Tiền học phí	2.066.110.810	4.077.704.240	44.506.520	200.000	1.249.873.180	-	7.438.394.750	
2.5 Tiền hoạt động	2.265.014.604	3.824.217.889	46.204.273	842.257	113.539.856	-	6.249.818.879	
2.6 Dịch vụ công cộng	-	-	90.000.000	-	138.263.925	-	228.263.925	
2.7 Dịch vụ thuê ngoài	1.283.386.080	382.803.347	-	-	65.000.000	-	1.731.189.427	
2.8 Chi phí hoạt động khác	-	1.281.641.952	-	-	-	-	1.281.641.952	
2.9 Chi phí y tế	468.264.913	1.656.574.609	213.091.812	-	302.368.560	-	2.640.299.894	
2.10 Chi phí đi lại	76.656.972.592	73.133.722.638	5.537.949.627	381.652.935	15.806.099.781	-	171.516.397.573	
3. Tổng chi phí nhân viên	57.540.433.491	67.744.774.063	5.530.273.294	381.652.935	13.640.704.391	-	144.837.838.174	
3.1 Chi phí nhân viên	-	26.690.569.912	-	-	-	-	26.690.569.912	
- Mẹ	-	6.336.955.907	-	-	-	-	6.336.955.907	
- Di	-	14.731.204.171	-	-	-	-	14.731.204.171	
- Nhân viên giáo dục	47.938.932.857	8.289.328.266	5.530.273.294	381.652.935	11.240.405.154	-	62.670.137.028	
- Nhân viên hành chính	5.077.399.094	11.415.444.867	-	-	1.392.932.357	-	30.519.058.743	
- Nhân viên bảo dưỡng, dịch vụ	4.524.101.540	281.270.940	-	-	1.007.366.880	-	17.332.478.764	
- Nhân viên ICT	18.077.231.017	5.248.903.640	7.676.333	-	56.542.085	-	1.288.637.820	
3.2 Chi phí nhân viên khác	1.039.308.084	140.044.935	-	-	18.559.830	-	23.390.353.075	
3.3 Chi phí đào tạo	-	-	-	-	(656.154.270)	-	1.197.912.849	
3.4 Dự phòng trợ cấp thôi việc (*)	-	-	-	-	2.746.447.745	-	(656.154.270)	
3.5 Chi phí quỹ hưu trí và hỗ trợ nhà ở (*)	-	-	-	-	15.474.640.404	-	2.746.447.745	
4. Chi phí hành chính	7.559.826.078	3.498.578.195	911.233.748	1.306.800	-	-	27.445.585.225	
5. Chi phí hoạt động cho các dự án hỗ trợ	-	89.988.403.943	-	-	-	-	89.988.403.943	
6. Phí ngân hàng	-	-	-	-	542.227.682	-	542.227.682	
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	(31.154.739)	-	(31.154.739)	
	189.353.055.430	261.577.364.520	7.079.838.480	523.346.792	35.387.905.954	493.921.511.176	493.921.511.176	

Làng Trẻ em SOS Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Khoản mục	2023							Tổng cộng
	Trường	Làng	Bộ phận Truyền thông và Phát triển Quỹ	Trung tâm Đào tạo Quốc gia	Văn phòng Phối hợp Quốc gia	VĂN PHÒNG PHỐI HỢP QUỐC GIA		
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
1. Chi phí đầu tư	7.896.003.705	10.026.148.096	24.271.000	169.415.639	480.238.750	354.624.750	18.596.077.190	354.624.750
- Chi phí xây dựng do Làng Trẻ em SOS Việt Nam thanh toán	-	-	-	-	-	-	-	-
- Tài sản cố định do các Trường, Làng và Văn phòng	5.386.921.316	8.391.959.615	-	33.434.900	83.358.000	-	13.895.673.831	83.358.000
- Phải hợp Quốc gia thanh toán	1.894.715.464	1.600.524.480	24.271.000	135.980.739	42.256.000	-	3.697.747.683	42.256.000
- Vật dụng giá trị nhỏ	614.366.925	33.664.001	-	-	-	-	648.030.926	-
- Vật dụng giá trị nhỏ ICT	97.027.878.422	102.755.999.881	727.638.909	232.040.252	2.671.466.487	-	203.415.023.951	2.671.466.487
2. Tổng chi phí hoạt động	2.802.278.464	3.676.255.184	282.759.329	38.504.017	24.973.000	-	6.824.769.994	24.973.000
2.1. Chi phí bảo dưỡng và sửa chữa	-	61.744.255.466	-	-	-	-	61.744.255.466	-
2.2. Ngân sách gia đình	105.816.147	1.601.981.526	165.415.896	2.250.000	294.365.222	-	2.169.828.791	294.365.222
2.3. Chi phí cho nhà cộng đồng	89.350.690.628	24.344.491.108	-	177.001.376	-	-	113.872.183.112	-
2.4. Tiền học phí	1.374.400.144	4.243.763.593	36.109.200	400.000	1.242.374.522	-	6.897.047.459	1.242.374.522
2.5. Tiền hoạt động	2.081.124.811	2.997.896.384	28.986.901	11.652.716	105.633.107	-	5.225.293.919	105.633.107
2.6. Dịch vụ công cộng	-	-	90.000.000	-	98.047.168	-	188.047.168	98.047.168
2.7. Dịch vụ thuê ngoài	885.930.098	410.600.000	-	-	-	-	1.296.530.098	-
2.8. Chi phí hoạt động khác	-	1.386.613.374	-	-	65.000.000	-	1.451.613.374	65.000.000
2.9. Chi phí y tế	427.638.130	2.350.143.246	124.367.583	2.232.143	841.073.468	-	3.745.454.570	841.073.468
2.10. Chi phí đi lại	75.285.894.339	75.841.111.413	4.256.163.658	526.144.000	16.743.935.990	-	172.653.249.400	16.743.935.990
Tổng chi phí nhân viên	56.572.445.589	69.398.283.971	4.201.052.033	526.144.000	13.765.663.301	-	144.463.588.894	13.765.663.301
3.1. Chi phí nhân viên	-	29.236.735.541	-	-	-	-	29.236.735.541	-
- Mẹ	-	7.624.759.875	-	-	-	-	7.624.759.875	-
- Di	-	12.285.519.976	-	-	-	-	12.285.519.976	-
- Nhân viên giáo dục	46.886.596.753	9.173.920.914	4.201.052.033	526.144.000	11.474.285.150	-	59.172.116.729	11.474.285.150
- Nhân viên hành chính	5.124.298.641	11.077.347.665	-	-	756.477.120	-	16.395.374.980	756.477.120
- Nhân viên bảo dưỡng, dịch vụ	4.561.550.195	-	-	-	1.534.901.031	-	1.534.901.031	1.534.901.031
- Nhân viên ICT	17.898.019.810	5.434.849.034	21.828.125	-	765.298.949	-	24.119.995.918	765.298.949
3.2. Chi phí nhân viên khác	815.428.940	1.007.978.408	33.283.500	-	114.741.528	-	1.971.432.376	114.741.528
3.3. Chi phí đào tạo	-	-	-	-	(575.684.320)	-	(575.684.320)	(575.684.320)
3.4. Dự phòng trợ cấp thôi việc (*)	-	-	-	-	2.673.916.532	-	2.673.916.532	2.673.916.532
3.5. Chi phí quỹ hưu trí và hỗ trợ nhà ở (*)	-	-	-	-	14.735.566.588	-	14.735.566.588	14.735.566.588
4. Chi phí hành chính	2.873.608.474	2.980.997.439	486.311.391	44.137.478	-	-	90.566.223.085	-
5. Chi phí hoạt động cho các dự án hỗ trợ	-	90.566.223.085	-	-	-	-	90.566.223.085	-
6. Phí ngân hàng	-	-	-	-	640.083.407	-	640.083.407	640.083.407
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	(9.012.356)	-	(9.012.356)	(9.012.356)
	183.083.384.940	282.170.479.914	5.494.384.958	971.737.369	35.262.278.866	506.982.266.047	506.982.266.047	506.982.266.047

Làng Trẻ em SOS Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

- (*) Chi phí phúc lợi, bao gồm Dự phòng trợ cấp thôi việc và Quỹ hưu trí và hỗ trợ nhà ở, được trích trước cho nhân viên, các mẹ, di cho tất cả các đơn vị ở Làng Trẻ em SOS Việt Nam và được trình bày ở cột Văn phòng Phối hợp Quốc gia.

11. Chi phí cho dự án hỗ trợ cộng đồng

Chi tiết chi phí hoạt động cho dự án hỗ trợ cộng đồng như sau:

	Thuyết minh	2024 VND	2023 VND
Lưu xá thanh niên 1	a	42.552.615.071	36.701.682.459
Lưu xá thanh niên 2	b	1.866.150.000	5.014.900.000
Trường mẫu giáo	c	44.764.382.568	45.241.297.580
Chương trình hỗ trợ cộng đồng	d	805.256.304	3.608.343.046
		<hr/>	<hr/>
		89.988.403.943	90.566.223.085

(a) Chi phí cho Lưu xá Thanh niên 1

	2024 VND	2023 VND
1. Chi phí đầu tư	9.659.622.376	751.735.703
- Tài sản cố định	9.273.463.253	271.341.931
- Vật dụng giá trị nhỏ	386.159.123	465.347.476
- Vật dụng giá trị nhỏ ICT	-	15.046.296
2. Tổng chi phí hoạt động	23.763.401.753	26.581.568.174
2.1 Chi phí bảo dưỡng và sửa chữa	394.924.691	660.946.622
2.2 Ngân sách gia đình	14.097.738.677	15.122.846.640
2.3 Chi phí cho nhà cộng đồng	228.629.036	132.545.279
2.4 Tiền học phí	7.498.426.967	9.189.694.102
2.5 Tiền hoạt động	204.450.394	265.924.604
2.6 Dịch vụ công cộng	610.508.940	688.966.128
2.7 Chi phí hoạt động khác	356.734.863	162.000.000
2.8 Chi phí y tế	129.649.668	104.710.560
2.9 Chi phí đi lại	242.338.517	253.934.239
3. Tổng chi phí nhân viên	8.996.941.521	9.259.592.268
3.1 Chi phí nhân viên	8.481.869.322	8.568.042.173
- Nhân viên giáo dục	6.793.411.747	6.822.734.700
- Nhân viên hành chính	371.839.778	108.089.235
- Nhân viên bảo dưỡng, dịch vụ	1.316.617.797	1.637.218.238
3.2 Chi phí nhân viên khác	505.267.350	630.350.485
3.3 Chi phí đào tạo	9.804.849	61.199.610
4. Chi phí hành chính	132.649.421	108.786.314
	<hr/>	<hr/>
	42.552.615.071	36.701.682.459

Làng Trẻ em SOS Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)****(b) Chi phí cho Lưu xá Thanh niên 2**

	2024 VND	2023 VND
2.2 Ngân sách gia đình	1.866.150.000	5.014.900.000

(c) Chi phí cho Trường Mẫu giáo

	2024 VND	2023 VND
1. Chi phí đầu tư	653.064.981	1.014.720.677
- Tài sản cố định	547.836.431	791.052.960
- Vật dụng giá trị nhỏ	105.228.550	223.667.717
2. Tổng chi phí hoạt động	24.220.163.152	24.371.012.553
2.1 Chi phí bảo dưỡng và sửa chữa	387.466.126	456.856.388
2.2 Ngân sách gia đình	3.108.325.999	1.090.753.289
2.3 Chi phí cho nhà cộng đồng	2.831.154.560	1.851.330.989
2.4 Tiền học phí	16.654.118.153	19.922.464.821
2.5 Tiền hoạt động	201.271.240	180.690.467
2.6 Dịch vụ công cộng	668.427.074	499.203.691
2.7 Chi phí đi lại	369.400.000	369.712.908
3. Tổng chi phí nhân viên	19.571.269.949	19.722.747.611
3.1 Chi phí nhân viên	17.758.993.549	17.812.627.428
- Nhân viên giáo dục	14.008.951.397	14.432.400.833
- Nhân viên hành chính	145.206.870	-
- Nhân viên bảo dưỡng, dịch vụ	3.604.835.282	3.380.226.595
3.2 Chi phí nhân viên khác	1.720.313.497	1.740.907.869
3.3 Chi phí đào tạo	91.962.903	169.212.314
4. Chi phí hành chính	319.884.486	132.816.739
	44.764.382.568	45.241.297.580

Làng Trẻ em SOS Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)****(d) Chi phí cho Chương trình hỗ trợ cộng đồng**

	2024 VND	2023 VND
1. Chi phí đầu tư	277.778	32.122.222
- Tài sản cố định	-	17.900.000
- Công cụ dụng cụ	277.778	14.222.222
2. Tổng chi phí hoạt động	327.556.490	1.934.912.607
2.1 Chi phí cho nhà cộng đồng	-	3.000.000
2.2 Trợ cấp cho trẻ em	-	1.020.000.000
2.3 Chi phí hoạt động khác	292.756.490	856.962.607
2.4 Chi phí đi lại	34.800.000	54.950.000
3. Tổng chi phí nhân viên	463.156.520	1.494.634.601
3.1 Chi phí nhân viên	431.793.320	1.430.574.951
- Nhân viên giáo dục	431.793.320	818.850.020
- Nhân viên hành chính	-	611.724.931
3.2 Chi phí nhân viên khác	31.363.200	52.999.650
3.3 Chi phí đào tạo	-	11.060.000
4. Chi phí hành chính	14.265.516	146.673.616
	805.256.304	3.608.343.046

12. Chi phí xây dựng

	2024		2023	
	Tương đương USD	VND	Tương đương USD	VND
Làng Trẻ em SOS Hà Nội	-	-	3.133	76.330.000
Làng Trẻ em SOS Thái Bình	51.865	1.309.426.000	-	-
Văn phòng Phối hợp Quốc gia	-	-	2.008	48.198.750
Làng Trẻ em SOS Đà Nẵng	-	-	9.795	230.096.000
	51.865	1.309.426.000	14.936	354.624.750

Làng Trẻ em SOS Việt Nam

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)**

13. Chi phí trung bình các Trường và Làng

	2024		2023	
	Trường VND	Làng VND	Trường VND	Làng VND
Tổng chi phí (*)	189.353.055.430	261.577.364.520	183.083.384.940	282.170.479.914
Trừ: chi phí đầu tư do Làng Trẻ em SOS Việt Nam thanh toán	-	-	-	-
	189.353.055.430	261.577.364.520	183.083.384.940	282.170.479.914
Số lượng trường/làng (*)	12	17	12	17
Chi phí trung bình cho từng trường/làng	15.779.421.286	15.386.903.795	15.256.948.745	16.598.263.524

(*) Tổng chi phí nêu trên cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 bao gồm chi phí của Trường Thanh Hóa phát sinh từ ngày 1 tháng 1 năm 2024 đến ngày 28 tháng 6 năm 2024 (ngày Trường Thanh Hóa được Làng Trẻ em SOS Việt Nam bàn giao cho Ủy ban Nhân dân tỉnh Thanh Hóa), với số tiền là 2.371.134.072 VND.

Số lượng trường học/làng năm 2024 phục vụ mục đích tính toán chi phí bình quân bao gồm Trường Thanh Hóa.

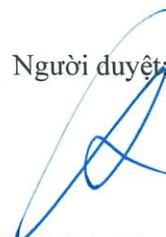
Ngày 25 tháng 11 năm 2025

Người lập:



Nguyễn Thị Minh Chính
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Lê Minh Giang
Giám đốc Quốc gia